

V N K I N
H I P N H V C Á C K H Í A C N H L I Ê N Q U A N T I T H N G
M I C A Q U Y N S H U T R Í T U

(Ký ngày 15.4.1994)

Danh m c các i u

Ph n I. Các i u kho n chung và các nguyên t c c b n

- i u 1* C s và ph m vi c a các ngh a v
- i u 2* Các Công c v s h u trí tu
- i u 3* ãi ng qu c gia
- i u 4* Ch ãi ng t i hu qu c
- i u 5* Các tho thu n a ph ng v vi c t c ho c duy trì hi u
l c b o h
- i u 6* Tr ng thái ã khai thác h t
- i u 7* M c tiêu
- i u 8* Nguyên t c

***Ph n II. Các tiêu chu n liên quan n kh n ng t c, ph m vi
và vi c s d ng các quy n s h u trí tu***

M c 1 B n quy n và các quy n có liên quan

- i u 9* M i quan h v i Công c Berne
- i u 10* Các ch ng trình máy tính và các b s u t p d li u
- i u 11* Quy n cho thuê
- i u 12* Th i h n b o h
- i u 13* H n ch và ngo i l
- i u 14* B o h nh ng ng i bi u di n, ng i s n xu t b n ghi âm
và các t ch c phát thanh, truy n hình

M c 2: Nhãn hi u hàng hoá

i u 15 *i t* *ng có kh n ng b o h*

i u 16 *Các quy n c c p*

i u 17 *Ngo il*

i u 18 *Th i h n b o h*

i u 19 *Yêu c us d ng*

i u 20 *Các yêu c u khác*

i u 21 *C p li-x ng (chuy n giao quy n s d ng) và chuy n nh ng
quy n s h u*

M c 3: Ch d n a lý

i u 22 *B o h ch d n a lý*

i u 23 *B o h b sung i v i các ch d n a lý dùng cho r u
vang và r u m nh.*

i u 24 *àm phán qu c t , Ngo il*

M c 4: Ki u dáng công nghi p

i u 25 *Các yêu c u b o h*

i u 26 *B o h*

M c 5: Patent

i u 27 *i t* *ng có kh n ng c c p Patent*

i u 28 *Các quy n c c p*

i u 29 *i u ki n i v i ng i n p n xin c p patent*

i u 30 *Ngo il i v i các quy n c c p*

i u 31 *Các hình th c s d ng khác không c phép c a ng i
n m gi quy n*

i u 32 *Hu b / ình ch*

i u 33 *Th i h n b o h*

i u 34 *Các sáng ch quy trình: ngh a v d n ch ng*

M c 6: Thi t k b trí (topograph) m ch tích h p

i u 35 M i quan h v i Hi p c IPIC

i u 36 Ph m vi b o h

*i u 37 Các hành vi không c n ph i có phép c a ng i n m gi
quy n*

i u 38 Th i h n b o h

M c 7: B o h thông tin bí m t

i u 39

*M c 8: Kh ng ch các ho t ng ch ng c nh tranh trong các h p ng li-
x ng*

i u 40

Phần III. Các quy định về thủ tục

Mục 1: Các quy định chung

Điều 41

Mục 2: Các thủ tục và các biện pháp chống rửa tiền và hành chính

Điều 42 Các thủ tục ứng tiền và công bố

Điều 43 Chống

Điều 44 Lựa chọn tòa án

Điều 45 Miễn trừ

Điều 46 Các biện pháp chống rửa tiền khác

Điều 47 Quy định thông tin

Điều 48 Bị kiện cho bên

Điều 49 Các thủ tục hành chính

Mục 3: Các biện pháp tạm thời

Điều 50

Mục 4: Các yêu cầu về phối hợp liên quan đến các biện pháp kiểm soát biên giới

Điều 51 Hình thức thông quan tại các Cửa khẩu biên giới

Điều 52

Điều 53 Khảo sát biên giới và công bố thông tin

Điều 54 Thông báo về việc hình

Điều 55 Thủ tục hình

Điều 56 Bị kiện cho ngành nhập khẩu và chi nhánh hàng hóa

Điều 57 Quy định kiểm tra và thông tin

Điều 58 Hành động miễn

Điều 59 Các biện pháp chống

Điều 60 Nhập khẩu vật liệu

Mục 5: Các thủ tục hình

Điều 61

Phần IV. Các thủ tục tố tụng và duy trì các quy định về thủ tục,

và th t c liên quan theo yêu c u c a các bên liên quan
i u 62

Ph n V. Ng n ng a và gi i quy t tranh ch p

i u 63 Tính minh b ch

i u 64 Gi i quy t tranh ch p

Ph n VI. Các i u kho n chuy n ti p

i u 65 Các i u kho n chuy n ti p

i u 66 Nh ng Thành viên là n c kém phát tri n

i u 67 H p tác k thu t

Ph n VII. Các quy nh v c ch ; i u kho n cu i cùng

i u 68 H i ng v nh ng v n liên quan n th ng m i c a
quy n s h u trí tu

i u 69 H p tác qu c t

i u 70 B o h các it ng ang t n t i

i u 71 Xem xét l i và s a i

i u 72 B o l u

i u 73 Nh ng ngo i l v an ninh

Các thành viên,

Vì mong muốn giảm bớt những lúng túng và những trở ngại trong hoạt động thương mại quốc tế, lấy tối thiểu nhất những nguyên tắc và những phương pháp có hiệu quả và toàn diện các quy định thương mại, và bỏ những rào cản đối với hoạt động thương mại hợp pháp;

Thành viên này tự nguyện chấp nhận các quy định và nguyên tắc liên quan:

- a) *khuyến khích áp dụng các nguyên tắc cơ bản của GATT 1994 và của các Thỏa ước, Công ước quốc tế thích hợp về thương mại;*
- b) *việc quy định các tiêu chuẩn và nguyên tắc kỹ thuật liên quan đến khuyến khích thương mại, phạm vi và việc sử dụng các quy định thương mại liên quan đến thương mại;*
- c) *việc quy định các biện pháp hữu hiệu và phù hợp nhằm thực thi các quy định thương mại liên quan đến thương mại, có tính đến sự khác biệt giữa các hệ thống pháp luật quốc gia;*
- d) *việc quy định các thủ tục hữu hiệu và nhanh chóng nhằm ngăn ngừa và giải quyết tranh chấp giữa các chính phủ;*
và
- e) *các quy định chuyển tiếp nhằm tạo điều kiện cho sự tham gia đầy đủ của các nước đang phát triển;*

Thành viên này tự nguyện chấp nhận các nguyên tắc, quy tắc và trật tự nhằm xử lý hoạt động thương mại quốc tế liên quan đến hàng hải;

Thành viên này tự nguyện chấp nhận các quy định thương mại;

Thành viên này tự nguyện chấp nhận các nguyên tắc xã hội cơ bản của các hệ thống quốc gia về việc bảo vệ thương mại, trong đó có các mục tiêu phát triển và công nghệ;

Thành viên này tự nguyện chấp nhận Thành viên là những nước kém phát triển và đang phát triển trong việc áp dụng trong nước các

luật và các quy định cho các nước có thể tạo ra môi trường công nghệ bền vững và có khả năng phát triển;

Nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giảm bớt sự chênh lệch cáchあら nh ng cam kết mạnh mẽ để giải quyết các tranh chấp và các vấn đề s h u trí tu liên quan đến thông tin qua các thể chế pháp lý;

Vì mong muốn thiết lập mối quan hệ hữu ích lẫn nhau giữa WTO và Tổ chức S h u trí tu Thế giới (trong Hiệp định này cũng gọi là "WIPO") cũng như các thể chế quốc tế liên quan khác;

Thống nhất như sau:

PHẦN I CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG VÀ CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN

Điều 1

Cơ sở và phạm vi của các nghĩa vụ

1. Các Thành viên phải thi hành các điều khoản của Hiệp định này. Các Thành viên có thể, nhưng không bắt buộc, áp dụng trong luật của mình các biện pháp nhằm hỗ trợ và các yêu cầu của Hiệp định này, miễn là các biện pháp đó không trái với các điều khoản của Hiệp định này. Các Thành viên sẽ do quyết định pháp lý thích hợp nhất thi hành các điều khoản của Hiệp định này trong hệ thống pháp luật và thể chế của mình.
2. Nhằm các mục tiêu của Hiệp định này, thuật ngữ "s h u trí tu" có nghĩa là tất cả các hình thức s h u trí tu nêu tại các mục từ mục 1 và mục 7 của Phần II.

3. Các Thành viên phải chấp hành cách tiếp cận quy định trong Hiệp định này đối với các công dân của các Thành viên khác. [1]. Đối với tình huống quy định về ưu đãi trí tuệ công nghệ, các công dân của các Thành viên khác cũng hiểu là những người dân và pháp nhân nào áp dụng các điều kiện nhận được sự bảo hộ quy định trong Công ước Paris (1967), Công ước Berne (1971), Công ước Rome, Hiệp định về ưu đãi trí tuệ đối với tích hợp, nhất là tất cả các Thành viên của WTO đều là Thành viên của các Công ước, Hiệp định đó. [2]. Bất kỳ Thành viên nào sử dụng khoản quy định trong khoản 3 điều 5 hoặc khoản 2 điều 6 Công ước Rome đều phải thông báo như đã nêu trong các điều khoản nói trên cho Hội đồng về những vấn đề liên quan đến thẩm quyền của quy định về ưu đãi trí tuệ ("Hội đồng TRIPS").

i u 2

Các Công ước s h u trí tu

1. i v i các ph n II, III, và IV c a Hi p nh này, các Thành viên ph i tuân theo các i u t i u 1 n i u 12 và i u 19 c a Công c Paris (1967).
2. Không m t quy nh nào trong các ph n t ph n I n ph n IV c a Hi p nh này làm nh h ng n các ngh a v ang t n t i mà các Thành viên có th có i v i nhau theo Công c Paris, Công c Berne, Công c Rome và Hi p c v s h u trí tu i v i m ch tích h p.

i u 3

ã ng qu c gia

1. M i Thành viên ph i ch p nh n cho các công dân c a các Thành viên khác s i x không kém thi n chí h n so v i s i x c a Thành viên ó i v i công dân c a mình trong vi c b o h s h u trí tu ^[3], trong ó có l u ý t i các ngo i l ã c quy nh t ng ng trong Công c Paris (1967), Công c Berne (1971), Công c Rome và Hi p c v s h u trí tu i v i m ch tích h p. i v i nh ng ng i bi u di n, ng i s n xu t b n ghi âm và các t ch c phát thanh truy n hình, ngh a v này ch áp đ ng v i các quy n c quy nh theo Hi p nh này. B t k Thành viên nào s đ ng các quy nh t i i u 6 Công c Berne và kho n 1(b) i u 16 Công c Rome c ng ph i thông báo nh ã nêu trong các i u kho n nói trên cho H i ng TRIPS.
2. Các Thành viên ch có th s đ ng các ngo i l nêu t i kho n 1 liên quan n các th t c xét x và hành chính, k c vi c ch nh a ch đ ch v ho c b nhi m i di n trong ph m vi quy n h n c a m t Thành viên, n u nh ng ngo i l ó là c n thi t b o m thi hành úng các lu t và quy nh không trái v i các quy nh c a Hi p nh này và n u

cách tiến hành các hoạt động đó không làm tổn hại đến hình hoạt động thương mại.

điều 4

Chế độ đăng ký nhãn hiệu

Đối với các chủ sở hữu trí tuệ, bất kỳ một ưu tiên, chi tiêu, các quy định hoặc sự miễn trừ nào của một Thành viên dành cho công dân của bất kỳ nước nào khác cũng phải có tính đối xứng và vô điều kiện dành cho công dân của tất cả các Thành viên khác. Các miễn trừ này bất kỳ ưu tiên, chi tiêu, các quy định hoặc sự miễn trừ nào mà một Thành viên dành cho nước khác:

- a) trên các các thỏa thuận quốc tế về việc giúp đỡ trong tố tụng hoặc thủ tục thi luật theo nghĩa tổng quát chứ không ghi nhận riêng biệt về các chủ sở hữu trí tuệ;
- b) phù hợp với các quy định của Công ước Berne (1971) hoặc Công ước Rome, theo đó các đăng ký không phải là đăng ký quốc gia mà là đăng ký áp dụng tự động khác;
- c) đối với các quy định của ngành nghề biểu diễn, nghệ thuật sân khấu âm nhạc và các tác phẩm phát thanh truyền hình không phải do Hiệp định này quy định;
- d) trên các các thỏa thuận quốc tế liên quan đến các chủ sở hữu trí tuệ đã có hiệu lực trước khi Hiệp định WTO có hiệu lực, với điều kiện là các thỏa thuận đó được thông báo cho Hội đồng TRIPS và không tạo nên sự phân biệt đối xử tự do hoặc bất hợp lý đối với công dân của các Thành viên khác.

điều 5

Các thỏa thuận ảnh hưởng đến các quy định về quyền sở hữu trí tuệ

Các nghĩa vụ quy định tại các điều 3 và 4 không áp dụng cho các thành viên quy định trong các Thỏa thuận cấp bằng sáng chế ký kết dưới sự bảo trợ của WIPO liên quan đến việc thực hiện và duy trì các quy định sáng chế.

điều 6

Trình thái khai thác

Nhằm mục đích ngăn ngừa tranh chấp theo Hiệp định này, phù hợp với quy định của các điều 3 và 4, không có sự đồng ý của bất kỳ thành viên nào trong Hiệp định này về việc trình thái khai thác của quy định sáng chế.

điều 7

Mục tiêu

Việc bảo hộ và thực thi các quy định sáng chế góp phần thúc đẩy việc đổi mới, chuyển giao và phổ biến công nghệ, góp phần đem lại lợi ích chung cho người tiêu dùng và người sản xuất kỹ thuật công nghệ, đem lại lợi ích xã hội và lợi ích kinh tế, và tạo sự cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ.

điều 8

Nguyên tắc

1. Trong việc ban hành hoặc sửa đổi các luật và quy định pháp luật của mình, các Thành viên có thể thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo vệ môi trường và dinh dưỡng cho nhân dân, và thúc đẩy lợi ích công cộng trong những lĩnh vực có tầm quan trọng sống còn để vì sự phát triển kinh tế - xã hội và công nghệ của mình, vì lý do kỹ thuật là các biện pháp đó không trái với các quy định của Hiệp định này.

2. Có thể cần nghiên cứu biện pháp phù hợp, miễn là không trái với các quy định của Hiệp định này, khuyến khích các quốc gia thành viên ưu tiên các hành vi gây cản trở hoạt động thương mại một cách bất hợp lý hoặc gây nhúng tay vào việc chuyển giao công nghệ quốc tế.

PHẦN II

CÁC TIÊU CHUẨN LIÊN QUAN ĐẾN KHUYẾN KHÍCH, PHẠM VI VÀ VI CS ĐỐI VỚI CÁC QUY ĐỊNH HƯ TRÍ TU

Mục 1

Bản quy định và các quy định có liên quan

Điều 9

Mối quan hệ với Công ước Berne

1. Các Thành viên phải tuân thủ các điều khoản 1 và 21 và Phụ lục của Công ước Berne (1971). Tuy nhiên, các Thành viên không có các quy định và nghĩa vụ theo Hiệp định này đối với các quy định cấp theo hoặc phát sinh trên cơ sở Điều 6^{bis} của Công ước đó.
2. Phạm vi bảo hộ bản quyền bao gồm số thì thầm, và không bao gồm các ý tưởng, trình tự, phương pháp tính toán hoặc các khái niệm toán học.

i u 10

Các chương trình máy tính và các bản s u t p d li u

1. Các chương trình máy tính, dù dưới dạng mã ngu n hay mã máy, đều phải được bảo hộ như tác phẩm văn học theo Công ước Berne (1971).
2. Các bản s u t p d li u hoặc tài liệu khác, dù dưới dạng cơ bản máy hay dưới dạng khác, mà việc tùy chọn hoặc sắp xếp nội dung chính là thành quả hoạt động trí tuệ phải được bảo hộ. Việc bảo hộ nói trên, vì phạm vi không bao hàm chính các tài liệu hoặc tài liệu đó, không được làm nh hưởng tới bản quyền sáng tạo đối với chính tài liệu hoặc tài liệu đó.

i u 11

Quy n cho thuê

Ít nhất là đối với chương trình máy tính và tác phẩm văn học, mỗi Thành viên phải dành cho các tác giả và người thừa kế hợp pháp của họ quyền cho phép hoặc cấm việc cho công chúng thuê bản gốc hoặc bản sao các tác phẩm bản quyền của họ nhằm mục đích thương mại. Thành viên sẽ cấm ngân hàng này đối với tác phẩm văn học, nhưng cho thuê như vậy không được ngăn cản sao chép riêng các tác phẩm đó, khi cần cho việc quy n sao chép dành cho các tác giả và người thừa kế hợp pháp của họ. Thành viên có thể suy giảm giá trị văn hóa. Liên quan đến chương trình máy tính, ngân hàng này không áp dụng đối với hoạt động cho thuê nội dung thân chương trình đó không phải là một yêu cầu cho thuê.

i u 12

Th i h n b o h

Tr tác phẩm nhiếp ảnh và tác phẩm nghệ thuật ứng dụng, nếu thì hiện bản gốc tác phẩm không được tính theo định nghĩa, thì hiện đó không

c d i 50 n m k t khi k t thúc n m d ng l ch mà tác ph m c công b m t cách h p pháp, ho c 50 n m tính t khi k t thúc n m d ng l ch mà tác ph m c t o ra n u tác ph m không c công b m t cách h p pháp trong vòng 50 n m t ngày t o ra tác ph m.

i u 13

H n ch và ngo i l

Các Thành viên ph i gi i h n nh ng h n ch và ngo i l i v i các c quy n trong nh ng tr ng h p c bi t nh t nh, không mâu thu n v i vi c khai thác bình th ng m t tác ph m và không làm t n h i m t cách b t h p lý n l i ích h p pháp c a ng i n m quy n.

i u 14

B o h nh ng ng i bi u di n, ng i s n xu t b n ghi âm và các t ch c phát thanh, truy n hình

1. i v i vi c ghi âm ch ng trình bi u di n, nh ng ng i bi u di n ph i c ng n c m các hành vi sau ây n u th c hi n mà không c h cho phép: ghi âm l n u bu i bi u di n và sao chép b n ghi ó. Nh ng ng i bi u di n c ng ph i c ng n c m nh ng hành vi sau ây n u th c hi n mà không c h cho phép: phát qua ph ng ti n vô tuy n và truy n cho công chúng bu i bi u di n tr c ti p c a h .
2. Nh ng ng i s n xu t b n ghi âm ph i có quy n cho phép ho c c m vi c sao chép tr c ti p ho c gián ti p các b n ghi âm c a h .
3. Các t ch c phát thanh truy n hình ph i có quy n c m các hành vi sau ây n u th c hi n mà không c h cho phép: ghi, sao chép b n ghi và phát l i qua ph ng ti n vô tuy n ch ng trình, c ng nh truy n hình cho công chúng các ch ng trình. Nh ng Thành viên nào không dành các quy n ó cho các t ch c phát thanh truy n hình u ph i dành cho ch b n quy n c a các i t ng trong ch ng trình phát thanh truy n hình kh n ng ng n c m các hành vi trên, phù h p v i các quy nh c a Công c Berne (1971).

4. Quy định từ 11 về việc chế độ trình máy tính phải cấp đăng, và những sự thích hợp, cho những người sản xuất bản ghi âm và bản thu âm trong quy định nào khác về bản ghi âm theo quy định trong luật quốc gia của mình Thành viên. Vào ngày 14.4.1994, Thành viên nào đang áp dụng những quy định về quyền lợi lao động lý cho những người sản xuất quy định cho thuê bản ghi âm có thể duy trì những quy định, và nếu cần là vì cho thuê bản ghi âm nhằm mục đích thương mại không làm cho các quy định sao chép của người sản xuất bị suy giảm giá trị thực tế.
5. Những hạn chế theo Hiệp định này về những người biên tập và sản xuất bản ghi âm phải kéo dài ít nhất là những hạn chế 50 năm tính từ khi kết thúc năm đăng ký mà vì ghi âm hoặc biên tập biên tập hành. Những hạn chế theo khoản 3 trên đây phải kéo dài ít nhất là 20 năm tính từ khi kết thúc năm đăng ký mà chế độ trình phát thanh truyền hình thực hiện.
6. Liên quan đến các quy định nêu trên các khoản 1 và 3 trên, bản thu âm Thành viên nào có thể quy định các điều kiện, các hạn chế, các ngoại lệ và các bổ sung trong phạm vi cho phép của Công ước Rome. Tuy nhiên, quy định từ 18 Công ước Berne (1971) cũng phải cấp đăng, và những sự thích hợp, cho quy định về bản ghi âm của người biên tập và người sản xuất bản ghi âm.

Mục 2

Nhãn hiệu hàng hoá

Điều 15

Điều kiện có khả năng phân biệt

1. Bản thu âm mà điều kiện, hoặc tất cả các điều kiện nào, có khả năng phân biệt hàng hoá hoặc dịch vụ của một doanh nghiệp về hàng hoá hoặc dịch vụ của các doanh nghiệp khác, có thể làm nhãn hiệu hàng

hoá. Các du hi u ó, c bi t là các t , k c tên riêng, các ch cái, ch s , các y u t hình ho và t h p các m u s c c ng nh t h p b t k c a các d u hi u ó, ph i có kh n ng c ng ký là nhãn hi u hàng hoá. Tr ng h p b n thân các d u hi u không có kh n ng phân bi t hàng hoá ho c d ch v t ng ng, các Thành viên có th quy nh r ng kh n ng c ng ký ph thu c vào tính phân bi t t c thông qua vi c s d ng. Các Thành viên có th quy nh r ng i u ki n c ng ký là các d u hi u ph i là d u hi u nhìn th y c.

2. Kho n 1 trên ây không có ngh a là c m các Thành viên t ch i ng ký nhãn hi u hàng hoá đ a vào nh ng c n c khác, mi n là nh ng c n c khác ó không trái v i quy nh c a Công c Paris (1967).
3. Các Thành viên có th quy nh kh n ng c ng ký ph thu c vào vi c s d ng. Tuy nhiên, không c coi vi c s d ng th c s nhãn hi u hàng hoá là i u ki n n p n ng ký. Không c t ch i n ng ký v i lý do duy nh t là đ nh s d ng không c th c hi n tr c khi k t thúc th i h n 3 n m k t ngày n p n.
4. B n ch t c a hàng hoá ho c d ch v s mang nhãn hi u hàng hoá không nh h ng t i kh n ng c ng ký c a nhãn hi u hàng hoá ó.
5. Các Thành viên ph i công b t ng nhãn hi u hàng hoá tr c khi ho c ngay sau khi nhãn hi u c ng ký và ph i dành c h i h p lý cho vi c n p n yêu c u hu b vi c ng ký ó. Ngoài ra, các Thành viên có th quy nh c h i c ph n i vi c ng ký nhãn hi u hàng hoá.

i u 16

Các quy n c c p

1. Ch s h u m t nhãn hi u hàng hoá ã ng ký ph i có c quy n ng n c m nh ng ng i không c phép c a mình s d ng trong ho t ng th ng m i các d u hi u trùng ho c t ng t cho hàng hoá ho c d ch v trùng ho c t ng t v i nh ng hàng hoá ho c d ch v c ng ký

kèm theo nhãn hi u ó, n u vi c s d ng nh v y có nguy c gây nh m l n. Vi c s d ng cùng m t đ u hi u cho cùng m t lo i hàng hoá ho c đ ch v ph i b coi là có nguy c gây nh m l n. Các quy n nêu trên s không làm t n h i n b t k quy n nào t n t i tr c, c ng không c n tr các Thành viên c p các quy n trên c s s d ng.

2. i u 6^{bis} Công c Paris (1967) ph i c áp đ ng, v i nh ng s a i thích h p, i v i các đ ch v . xác nh m t nhãn hi u hàng hoá có n i ti ng hay không, ph i xem xét danh ti ng c a nhãn hi u hàng hoá ó trong b ph n công chúng có liên quan, k c danh ti ng t i n c Thành viên t ng ng t c nh ho t ng qu ng cáo nhãn hi u hàng hoá ó.
3. i u 6^{bis} Công c Paris (1967) ph i c áp đ ng, v i nh ng s a i thích h p, i v i nh ng hàng hoá ho c đ ch v không t ng t v i nh ng hàng hoá ho c đ ch v c ng ký kèm theo m t nhãn hi u hàng hoá, v i i u ki n là vi c s d ng nhãn hi u hàng hoá ó cho nh ng hàng hoá ho c đ ch v nói trên có kh n ng làm ng i ta hi u r ng có s liên quan gi a nh ng hàng hoá ho c đ ch v ó v i ch s h u nhãn hi u hàng hoá ã ng ký và v i i u ki n là l i ích c a ch s h u nhãn hi u hàng hoá ã ng ký có nguy c b vi c s d ng nói trên gây t n h i.

i u 17

Ngo i l

Các Thành viên có th quy nh m t s ngo i l nh t nh i v i các quy n c c p liên quan n m t nhãn hi u hàng hoá, ch ng h n nh vi c s d ng v i m c ích lành m nh các thu t ng mang tính ch t mô t, v i i u ki n là nh ng ngo i l ó không làm t n h i n l i ích h p pháp c a ch s h u nhãn hi u hàng hoá và c a các bên th ba.

i u 18

Th i h n b o h

ng ký l n u và m i l n gia h n ng ký m t nhãn hi u hàng hoá ph i có th i h n hi u l c không đ i 7 n m. Hi u l c ng ký m t nhãn hi u hàng hoá ph i có kh n ng c gia h n không gi i h n s l n gia h n.

i u 19

Yêu c u s d ng

1. N u vi c s d ng là i u ki n duy trì hi u l c ng ký thì ng ký ch có th b ình ch hi u l c sau m t th i gian liên t c, ít nh t là 3 n m, không s d ng, và ch s h u nhãn hi u hàng hoá không nêu c nh ng lý do chính áng c n tr vi c s d ng. Nh ng i u ki n khác quan gây tr ng i cho vi c s d ng nhãn hi u hàng hoá, nh vi c h n ch nh p kh u ho c các yêu c u khác c a Chính ph i v i hàng hoá ho c d ch v c b o h thông qua nhãn hi u hàng hoá ó, ph i c coi là lý do chính áng i v i vi c không s d ng.
2. Vi c m t ng i khác s d ng nhãn hi u hàng hoá đ i s ki m soát c a ch s h u nhãn hi u hàng hoá ph i c công nh n là s d ng nhãn hi u hàng hoá ó nh m duy trì hi u l c ng ký.

i u 20

Các yêu c u khác

Không c a ra các yêu c u c bi t gây c n tr m t cách b t h p lý n vi c s d ng nhãn hi u hàng hoá trong ho t ng th ng m i, ch ng h n nh yêu c u s d ng k t h p v i m t nhãn hi u hàng hoá khác, s d ng đ i hình th c c bi t ho c s d ng theo m t cách nào ó làm h i n kh n ng phân bi t hàng hoá ho c d ch v c a m t doanh nghi p v i hàng hoá ho c d ch v c a các doanh nghi p khác. i u này không lo i tr yêu c u bu c nhãn hi u hàng hoá dùng ch đ n doanh nghi p s n xu t hàng hoá

họ cũng cấp dịch vụ phi công sự để cung cấp dịch vụ, nhưng không nhất thiết phải gắn liền với, nhãn hiệu hàng hoá dùng phân biệt hàng hoá họ cấp dịch vụ của doanh nghiệp đó.

Điều 21

Cấp li-xăng (chuyến giao quy định) và chuyến thuê chuyến quy định

Các Thành viên có thể quy định các điều kiện cấp li-xăng (chuyến giao quy định) và chuyến thuê chuyến quy định nhãn hiệu hàng hoá, trong đó không quy định vì cấp li-xăng không tự nguyện vì nhãn hiệu hàng hoá và chuyến thuê chuyến quy định nhãn hiệu hàng hoá đã ký phải có quy định chuyến thuê chuyến quy định nhãn hiệu hàng hoá có họ không kèm theo vì chuyến thuê chuyến kinh doanh có nhãn hiệu hàng hoá đó.

Mục 3

Chương 1

Điều 22

Quy định chương 1

1. Trong Hiệp định này chương 1 là quy định về hàng hoá bất động sản lãnh thổ của một Thành viên hoặc một khu vực hay là phần thu của lãnh thổ, có chủ quyền, uy tín hoặc tính nhất định chủ yếu do xuất xứ quy định.
2. Liên quan đến chương 1, các Thành viên phải quy định những biện pháp pháp lý các bên liên quan như sau:
 - a) vì công sự bất kỳ phần nào ghi tên họ ghi thi u hàng hoá nhất định hoặc ghi ý rằng hàng hoá đó bất động sản một khu vực pháp lý khác vì xuất xứ thực, vì cách thức lái công chúng vì xuất xứ pháp lý của hàng hoá;

b) b t k hành vi s d ng nào c u thành m t hành vi c nh tranh không lành m nh theo ý ngh a c a i u 10^{bis} Công c Paris (1967).

3. M i Thành viên ph i, m c nhiên n u pháp lu t qu c gia cho phép nh v y ho c theo yêu c u c a bên liên quan, t ch i ho c hu b hi u l c ng ký nhãn hi u hàng hoá có ch a ho c c c u thành b ng m t ch d n a lý dùng cho hàng hoá không b t ngu n t lãnh th t ng ng, n u vi c s d ng ch d n ó trên nhãn hi u hàng hoá cho nh ng hàng hoá nh v y t i n c Thành viên ó khi n công chúng hi u sai v xu t x th c.
4. Quy nh t i các kho n 1, kho n 2 và kho n 3 trên ây ph i c áp d ng i v i c các ch d n a lý m c dù úng theo ngh a en v lãnh th , khu v c ho c a ph ng là n i xu t x c a hàng hoá, nh ng l i làm công chúng hi u là hàng hoá ó b t ngu n t lãnh th khác.

i u 23

B o h b sung i v i các ch d n a lý dùng cho r u vang và r u m nh

1. M i Thành viên ph i quy nh nh ng bi n pháp pháp lý các bên liên quan ng n ng a vi c s d ng m t ch d n a lý c a các r u vang cho nh ng lo i r u vang không b t ngu n t lãnh th t ng ng v i ch d n a lý ó ho c s d ng ch d n a lý c a r u m nh cho nh ng lo i r u m nh không b t ngu n t lãnh th t ng ng v i ch d n a lý ó, k c tr ng h p có nêu ch d n v xu t x th t c a hàng hoá ho c ch d n a lý c s d ng d i d ng d ch ho c c s d ng kèm theo các t nh "lo i", "ki u", "d ng", "ph ng theo" ho c nh ng t t ng t nh v y.^[4]
2. Vi c ng ký m t nhãn hi u hàng hoá dùng cho r u vang, có ch a ho c c c u thành b ng ch d n a lý c a r u vang, ho c nhãn hi u hàng hoá dùng cho r u m nh, có ch a ho c c c u thành b ng ch d n a lý c a r u m nh ph i b t ch i ho c b hu b hi u l c, m t

cách mà các thành viên tự nguyện chấp hành các quy định của Thành viên cho phép nh
v y, hoặc theo yêu cầu của bên liên quan, vì lợi ích chung của r u vang
hoặc r u m nh không có xu hướng ng ng.

3. Mục đích của lý trong các ch d n a lý ng âm dùng cho r u
vang u c b o h phù h p v i quy nh t i kho n 4 i u 22. Mục
Thành viên phải xác nh các i u ki n th c t các ch d n ng âm
c phân bi t v i nhau trong ó ph i b o m i x công b ng v i
các nhà s n xu t và b o m ng i tiêu dùng không b l a d i.
4. t o i u ki n thu n l i cho v i c b o h các ch d n a lý dùng cho
r u vang, H i ng TRIPS ph i t i n hành các cu c àm phán v v i c
thành l p m t h th ng a ph ng thông báo và ng ký các ch d n
a lý dùng cho r u vang c n c b o h t i các n c Thành viên
tham gia h th ng ó.

i u 24

àm phán qu c t , Ngo i l

1. Các Thành viên tho thu n s tham gia các cu c àm phán nh m t ng
c ng v i c b o h t ng ch d n a lý c th theo i u 23. Không
Thành viên nào c s d ng các quy nh t i các kho n t 4 n 8 sau
ây t ch i tham gia àm phán hoặc ký k t các tho thu n song
ph ng hoặc a ph ng. Trong các cu c àm phán ó, các Thành viên
ph i có th i n chí xem xét kh n ng t i p t c áp d ng các quy nh nói
trên i v i t ng ch d n a lý c th mà v i c s d ng các ch d n ó là
n i dung àm phán.
2. H i ng TRIPS ph i th ng xuyên xem xét l i v i c áp d ng quy nh
c a M c này; l n xem xét l i th nh t ph i c th c hi n trong vòng
2 n m t khi Hi p nh WTO có hi u l c. B t k v n nào nh h ng
n v i c th c hi n các ngh a v theo các quy nh ó u có th c
H i ng xem xét. Theo yêu cầu của m t Thành viên, H i ng ph i

trao i ý ki n v i m t hay nhi u Thành viên b t k nào khác v v n không th có gi i pháp tho áng thông qua nh ng cu c th ng l ng song ph ng ho c a ph ng gi a các Thành viên liên quan. H i ng ph i ti n hành các ho t ng theo tho thu n có th có gi a các Thành viên nh m t o thu n l i cho vi c th c hi n và y m nh các m c tiêu c a M c này.

3. thi hành M c này, không m t Thành viên nào c gi m nh vi c b o h ch d n a lý ã t n t i trong n c ngay tr c th i i m Hi p nh WTO b t u có hi u l c.
4. Không m t quy nh nào trong M c này bu c m t Thành viên ph i c m công dân ho c c dân n c mình không c ti p t c s d ng ho c s d ng theo cách th c t ng t m t ch d n a lý c th v r u vang ho c r u m nh c a Thành viên khác cho hàng hoá ho c d ch v , n u nh ng ng i ó ã liên t c s d ng trong lãnh th c a Thành viên ó ch d n a lý ó cho hàng hoá ho c d ch v cùng lo i ho c liên quan (a) trong th i gian ít nh t là 10 n m tr c ngày 15/4/1994 ho c; (b) m t cách có thi n ý tr c th i i m ó.
5. i v i nhãn hi u hàng hoá ã c n p n ng ký ho c ã c ng ký m t cách có thi n ý ho c i v i các quy n i v i nhãn hi u hàng hoá t c thông qua vi c s d ng có thi n ý thu c m t trong hai tr ng h p sau ây:
 - a) tr c th i i m thi hành các quy nh này n c Thành viên ó nh quy nh t i Ph n VI d i ây; ho c
 - b) tr c khi ch d n a lý liên quan c b o h n c xu t x ;Các bi n pháp c áp d ng thi hành quy nh c a M c này không c làm nh h ng n kh n ng c ng ký ho c hi u l c ng ký c a nhãn hi u hàng hoá, ho c quy n s d ng nhãn hi u hàng hoá, v i lý do nhãn hi u hàng hoá nói trên trùng ho c t ng t v i ch d n a lý.
6. Không m t quy nh nào trong M c này bu c m i Thành viên ph i áp d ng các quy nh c a mình cho m t ch d n a lý c a b t c m t Thành viên nào khác dùng cho hàng hoá ho c d ch v n u ch d n ó

trùng v i thu t ng mà theo ngôn ng ph thông trong lãnh th c a Thành viên ó có ngh a là tên g i thông th ng c a hàng hoá ho c d ch v ó. Không m t quy nh nào trong Ph n này bu c m i Thành viên ph i áp d ng các quy nh c a mình cho m t ch d n a lý c a b t c m t Thành viên nào khác dùng cho các s n ph m c a cây nho, n u ch d n ó trùng v i tên g i thông th ng c a m t gi ng nho qu ã có trong lãnh th c a Thành viên ó vào th i i m Hi p nh WTO b t u có hi u l c.

7. M t Thành viên có th quy nh r ng b t k m t ngh nào theo quy nh c a M c này v vi c s d ng ho c vi c ng ký m t nhãn hi u hàng hoá u ph i c t trong vòng 5 n m k t khi vi c s d ng i ngh ch nói trên c a ch d n c b o h ã c bi t n r ng rãi t i n c Thành viên ó ho c sau ngày nhãn hi u hàng hoá c ng ký t i n c Thành viên ó v i i u ki n nhãn hi u hàng hoá ã c công b vào ngày ng ký, n u ngày ó s m h n ngày mà vi c s d ng i ngh ch trên ã c bi t n m t cách r ng rãi t i n c Thành viên ó, v i i u ki n là ch d n a lý này c s d ng ho c ng ký m t cách có thi n ý.
8. Các quy nh c a M c này không c làm nh h ng n quy n c a b t k ng i nào c s d ng trong ho t ng th ng m i, tên c a mình ho c tên c a ng i chuy n nh ng ho c th a k doanh nghi p cho mình, tr tr ng h p tên ó c s d ng theo cách th c l a d i công chúng.
9. Tho c này không quy nh ngh a v b o h nh ng ch d n a lý không c b o h ho c ã b ình ch b o h , ho c không còn c s d ng n c xu t x c a nh ng ch d n ó.

M c 4

Ki u dáng công nghi p

Các yêu cầu bổn

1. Các Thành viên phải bổn các kỹ thuật công nghệ phẩm hoặc nguyên liệu công nghệ phẩm. Các Thành viên có thể quy định kỹ thuật công nghệ phẩm không được coi là phẩm hoặc nguyên liệu không khác biệt bản quyền như kỹ thuật đã đăng ký bản quyền. Các Thành viên có thể quy định quyền bổn có không áp dụng cho kỹ thuật công nghệ phẩm mà hình dáng chủ yếu do các tính kỹ thuật và chức năng quy định.
2. Mọi Thành viên phải bổn các tiêu chuẩn bổn về các kỹ thuật hàng dệt, đặc biệt là yêu cầu về phí, xét nghiệm hoặc công bố, không làm giảm mức độ bảo vệ lý học và tìm kiếm và phát minh công nghệ phẩm. Các Thành viên có thể do chủ nhân áp dụng luật kỹ thuật công nghệ phẩm hoặc luật bản quyền để chỉ định này.

Điều 26

Bổn

1. Chủ sở hữu kỹ thuật công nghệ phẩm bổn phải có quyền cấm người khác không được phép cá nhân sản xuất, bán hoặc nhập khẩu hàng sản phẩm mang hoặc thể hiện một kỹ thuật đã đăng ký bản quyền, hoặc bản quyền là một bản quyền, cá nhân kỹ thuật bổn có, nếu các hành vi nói trên thực hiện nhằm mục đích thương mại.
2. Các Thành viên có thể quy định các ngoại lệ nhất định về việc bổn kỹ thuật công nghệ phẩm, vì vậy việc đăng ký các ngoại lệ có không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường các kỹ thuật công nghệ phẩm đã đăng ký bổn và không làm giảm mức độ bảo vệ lý học và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu kỹ thuật công nghệ phẩm, và lợi ích hợp pháp của bên thứ ba.
3. Thời hạn bổn theo quy định nhất định phải là 10 năm.

Mục 5 Patent

Điều 27

Điều kiện đăng ký Patent

1. Tu thuộc vào quy định tại các khoản 2 và khoản 3 sau đây, patent phải được cấp cho bất kỳ phát minh sáng chế nào, dù là sản phẩm hay là quy trình, thủ tục mới liên quan đến công nghệ, và vì vậy không phải là sáng chế đơn thuần, có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp^[5]. Tu thuộc vào khoản 4 Điều 65, khoản 8 Điều 70 và khoản 3 Điều này, các patent phải được cấp và các quy định patent phải được thực hiện không phân biệt nội dung sáng chế, liên quan đến công nghệ và bất kỳ sản phẩm cụ thể như phương pháp hay sản xuất trong nước.
2. Các Thành viên có thể loại trừ không cấp patent cho những sáng chế liên quan đến khám phá thiên nhiên mà mục đích chính là trong lãnh thổ của mình để bảo vệ trật tự công nghệ hoặc lợi ích xã hội, hoặc bảo vệ sức sống và sức khỏe của con người và động vật hoặc thực vật hoặc tránh gây nguy hại nghiêm trọng cho môi trường, và vì vậy không phải là khám phá thiên nhiên có quy định không chỉ vì lý do duy nhất là việc khám phá các sáng chế thiên nhiên bằng pháp luật của các quốc gia.
3. Các Thành viên cũng có thể loại trừ không cấp patent cho:
 - a) các phương pháp chẩn đoán bệnh, các phương pháp y học và nông nghiệp khoa học và nông nghiệp cho người và động vật;
 - b) thực vật và động vật không phải là các chủng vi sinh, và các quy trình sản xuất thực vật và động vật, chủ yếu mang tính chất sinh học và không phải là các quy trình phi sinh học hoặc vi sinh. Tuy nhiên, các Thành viên phải bỏ hạn chế đối với việc cấp patent hoặc bằng sáng chế đối với thực vật riêng biệt, hoặc bằng sáng chế đối với hai hoặc nhiều giống động vật khác nhau. Các quy định của điều này phải được xem xét lại sau 4 năm kể từ khi Hiệp định WTO bắt đầu có hiệu lực.

i u 28

Các quy định về chuyển nhượng quyền sở hữu patent

1. Patent phải xác nhận các quy định sau đây của chủ sở hữu patent:

a) nếu việc chuyển nhượng quyền sở hữu patent là một sản phẩm, các bên tham gia phải thực hiện các hành vi sau đây nếu không được phép của chủ sở hữu: chốt, sản xuất, chào bán, bán sản phẩm đó hoặc nhập khẩu^[6] sản phẩm đó thực hiện những mục đích nói trên;

b) nếu việc chuyển nhượng quyền sở hữu patent là một quy trình, các bên tham gia phải thực hiện hành vi sản xuất quy trình đó và các hành vi sau đây nếu không được phép của chủ sở hữu: sản xuất, chào bán, bán hoặc nhập khẩu những mục đích đó ít nhất là trong các sản phẩm đã được tạo ra trước khi quy trình đó.

2. Các chủ sở hữu patent cũng phải có quy định chuyển nhượng, thanh toán quy định của chủ sở hữu patent đó và ký kết các hợp đồng liên quan.

i u 29

Điều kiện nộp đơn xin cấp patent

1. Các Thành viên phải yêu cầu người nộp đơn xin cấp patent phải sáng chế một cách rõ ràng và đầy đủ những đặc điểm vào một chuyên gia trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể thực hiện sáng chế, và có thể yêu cầu người nộp đơn chỉ ra cách thực hiện trong số các thực thể hiện sáng chế mà tác giả sáng chế biết tính đến ngày nộp đơn, hoặc tính đến ngày ưu tiên của đơn nếu có yêu cầu hưởng quy định ưu tiên.

2. Các Thành viên có thể yêu cầu người nộp đơn xin cấp patent cung cấp thông tin liên quan đến các ưu tiên và văn bản tương ứng của các quốc gia khác nộp đơn.

i u 30

Ngo il i v i các quy n c c p

Các Thành viên có th quy nh m t s ngo il nh t nh i v i các c quy n c c p trên c s patent v i i u ki n là các ngo il ó không mâu thu n v i vi c khai thác bình th ng patent ó và không làm t n h i m t cách b t h p lý t i l i ích h p pháp c a ch s h u patent, và l i ích h p pháp c a bên th ba.

i u 31

Các hình thức sử dụng khác không có phép cấp bằng độc quyền

Trường hợp luật cấp bằng độc quyền Thành viên quy định về các phép sử dụng bất hợp pháp đối với hình thức khác^[7] khi không có phép cấp bằng độc quyền, bao gồm các vi phạm do Chính phủ hoặc do các bên tham gia Chính phủ cho phép thực hiện, các quy định sau đây phải được tôn trọng:

- a) vi phạm các phép sử dụng phải được xem xét theo tình huống cụ thể;
- b) trường hợp các phép sử dụng nêu trên, trừ khi sử dụng, người có ý định sử dụng đã được công nhận người độc quyền cấp phép với giá cả và các điều kiện thương mại hợp lý như sau một thời gian hợp lý, nhưng công nhận đó vẫn không đem lại lợi ích. Yêu cầu này có thể được Thành viên bỏ qua trong tình trạng khẩn cấp quốc gia hoặc các trường hợp đặc biệt cấp bách khác hoặc trong các trường hợp sử dụng vào mục đích công cộng, không nhằm mục đích thương mại. Tuy nhiên, trong những trường hợp có tình trạng khẩn cấp quốc gia hoặc các trường hợp đặc biệt cấp bách khác, người độc quyền phải được thông báo ngay khi điều kiện thực tế cho phép. Trong trường hợp sử dụng vào mục đích công cộng, không nhằm mục đích thương mại, nếu Chính phủ hoặc người Chính phủ ưu đãi, mặc dù không tiến hành tra cứu sáng chế, nhưng biết hoặc có căn cứ rõ ràng biết rằng Chính phủ hoặc người Chính phủ ưu đãi đang hoặc sẽ sử dụng một bằng sáng chế có hiệu lực thì người độc quyền phải được thông báo ngay;
- c) phạm vi và thời gian sử dụng phải được giới hạn trong việc thực hiện mục đích cấp phép sử dụng, và việc công nghệ bán dẫn, trường hợp các phép sử dụng vào mục đích công cộng, không nhằm mục đích thương mại, hoặc nhằm mục đích tài trợ hoặc hoạt động bất cứ quan xét x hoặc cơ quan hành chính coi là chức năng tranh;
- d) quy định sử dụng này phải là không có quy định;

- e) quy n s d ng này ph i là quy n không chuy n nh ng c, tr ng h p chuy n nh ng cùng v i b ph n c a doanh nghi p ho c c s kinh doanh c h ng quy n s d ng ó;
- f) ch c c p phép s d ng ch y u cung c p cho th tr ng n i a c a Thành viên c p phép;
- g) vi c cho phép s d ng ph i có kh n ng b ình ch khi các i u ki n đ n n vi c c p phép ch m đ t t n t i và không có kh n ng tái hi n nh ng ph i b o v m t cách tho áng l i ích h p pháp c a nh ng ng i c c p phép s d ng. Khi c yêu c u, các c quan có th m quy n ph i c quy n xem xét l i s t i p t c t n t i các i u ki n ó;
- h) trong m i tr ng h p, ng i n m gi quy n ph i c tr ti n n bù tho áng tu theo giá tr kinh t c a quy n s d ng ã c p;
- i) hi u l c pháp lý c a m i quy t nh c p phép s d ng u ph i là i t ng có th b xem xét l i theo th t c t pháp ho c xem xét l i theo th t c c l p khác t i c quan c p cao h n Thành viên ó;
- j) m i quy t nh liên quan n kho n ti n n bù cho vi c s d ng u ph i là i t ng có th b xem xét l i theo th t c t pháp ho c th t c c l p khác t i c quan c p cao h n Thành viên ó;
- k) các Thành viên không có ngh a v ph i áp d ng các i u ki n quy nh t i các i m (b) và (f) trong tr ng h p c p phép s d ng nh m ch tài nh ng ho t ng b c quan xét x ho c hành chính coi là ch ng c nh tranh. xác nh s l ng ti n n bù trong nh ng tr ng h p nêu trên, có th đ a vào m c c n thi t ph i ch n ch nh các ho t ng ch ng c nh tranh. Các c quan có th m quy n ch có quy n t ch i vi c ình ch quy n s d ng khi các i u ki n đ n n vi c c p phép s d ng có kh n ng tái hi n;
- l) tr ng h p c p phép s d ng patent ("patent th nh t") t o i u ki n khai thác m t patent khác ("patent th hai"), là patent không th khai thác c n u không xâm ph m patent th nh t, ph i áp d ng các i u ki n b sung sau ây:

(i) sáng chế thu c patent th hai phi là m t b c t i n b k thu t quan tr ng có ý ngh a kinh t l n so v i sáng chế thu c patent th nh t;

(ii) ch s h u patent th nh t phi c c p li-x ng ng c l i v i nh ng i u ki n h p lý s d ng sáng chế thu c patent th hai; và

(iii) quy n s d ng sáng chế thu c patent th nh t phi là quy n không chuy n nh ng c, tr tr ng h p chuy n nh ng cùng v i vi c chuy n nh ng quy n s h u patent th hai.

i u 32

Hu b / ình ch

Phi quy nh m t c h i m i quy t nh hu b ho c ình ch hi u l c patent u có th c xem xét l i theo th t c t pháp.

i u 33

Th i h n b o h

Th i h n b o h theo quy nh không c k t thúc tr c khi h t 20 n m tính t ngày n p n.^[8]

i u 34

Các sáng ch quy trình: ngh a v d n ch ng

1. Trong th t c t t ng dân s i v i vi c xâm ph m các quy n c a ch s h u quy nh t i kho n 1(b) i u 28, n u i t ng c a patent là quy trình ch t o m t lo i s n ph m, các c quan xét x ph i có quy n yêu c u b n ch ng minh r ng quy trình c s d ng thu c chính lo i s n ph m ó không ph i là quy trình ã c c p patent. Vì v y, ít nh t trong tr ng h p thu c m t trong hai tr ng h p sau ây, các Thành viên ph i quy nh r ng m i s n ph m lo i ó c s n xu t mà không có s ng ý c a ch s h u patent u ph i b coi là s n ph m thu c b ng quy trình ã c c p patent tr khi ch ng minh c i u ng c l i;
 - (a) n u lo i s n ph m thu c b ng quy trình ã c c p patent là s n ph m m i;
 - (b) n u có m t kh n ng l n là chính lo i s n ph m ó thu c ch t o b ng quy trình c c p patent và ch s h u patent dù ã có nh ng c g ng h p lý v n không th xác nh c quy trình th c s ã c s d ng.
2. M i Thành viên u c t do quy nh r ng ngh a v ch ng minh nêu t i kho n 1 ch ràng bu c b n trong tr ng h p tho măn i u ki n quy nh t i i m (a) ho c trong tr ng h p tho măn i u ki n quy nh t i i m (b).

3. Khi yêu cầu đơn phương, phải xét đến lợi ích hợp pháp của bên trong việc bỏ các bất thuận xuất và kinh doanh.

Mục 6

Thi thố b trí (topograph) m ch tích h p

Đ i u 35

M i quan h v i Hi p c IPIC

Các Thành viên tho thu n b o h thi thố b trí (topograph) m ch tích h p (trong Hi p nh này g i là "thi thố b trí") phù h p v i các Đ i u t i u 2 n i u 7 (không k kho n 3 i u 6), Đ i u 12 và kho n 3 i u 16 Hi p c v s h u trí tu i v i m ch tích h p, và ng th i phù h p v i các quy nh sau ây.

Đ i u 36

Ph m vi b o h

Theo quy nh t i kho n 1 Đ i u 37, các Thành viên ph i coi nh ng hành vi sau ây là b t h p pháp, n u th c hi n mà không c phép c a ng i n m gi quy n^[9]: nh p kh u, bán, ho c phân ph i đ i hình th c khác nh m m c ích th ng m i thi thố b trí ang c b o h , m ch tích h p th hi n thi thố b trí ang c b o h , ho c s n ph m ch a m ch tích h p nh v y, ch ng nào s n ph m ó v n còn ch a thi thố b trí b sao chép b t h p pháp.

Đ i u 37

Các hành vi không c n ph i có phép c a ng i n m gi quy n

1. B t k Đ i u 36, không m t Thành viên nào c coi là b t h p pháp v i c th c hi n b t k hành vi nào nêu t i Đ i u ó i v i m ch tích h p

ch a thi t k b trí b sao chép b t h p pháp ho c b t k s n ph m nào ch a m ch tích h p nh v y, n u t i th i i m t i p nh n m ch tích h p ho c s n ph m ch a m ch tích h p ó ng i th c hi n ho c khi n ng i khác th c hi n nh ng hành vi nói trên không bi t ho c không có c n c h p lý bi t r ng trong ó ch a thi t k b trí b sao chép b t h p pháp. Các Thành viên ph i quy nh r ng k t th i i m có thông tin r ng thi t k b trí ó b sao chép b t h p pháp, ng i ó có th th c hi n b t k hành vi nào nói trên i v i hàng hoá ã ti p nh n ho c ã t tr c th i i m ó, nh ng ph i tr cho ng i n m quy n m t kho n t i n t ng ng v i kho n t i n b n quy n tho áng nh là thanh toán theo m t li-x ng t ng y n i v i thi t k b trí ó.

2. Các i u ki n quy nh t i các i m t i m (a) n i m (k) i u 31 ph i c áp d ng, v i nh ng s a i thích h p, i v i b t k li-x ng không t ng y n nào v thi t k b trí ó, ho c vi c s d ng thi t k b trí ó mà không c phép c a ng i n m gi quy n do Chính ph th c hi n ho c do ng i khác th c hi n cho Chính ph .

i u 38

Th i h n b o h

1. T i nh ng Thành viên quy nh r ng ng ký là i u ki n b o h , th i h n b o h thi t k b trí không c k t thúc tr c khi k t thúc 10 n m tính t ngày n p n ng ký ho c t ngày vi c khai thác nh m m c ích th ng m i x y ra l n u tiên b t k n i nào trên th gi i.
2. T i nh ng Thành viên không quy nh ng ký là i u ki n b o h , các thi t k b trí ph i c b o h trong th i h n không d i 10 n m tính t ngày vi c khai thác nh m m c ích th ng m i x y ra l n u tiên b t c n i nào trên th gi i.
3. B t k kho n 1 và kho n 2 trên ây, Thành viên có th quy nh r ng th i h n b o h s ch m d t khi h t 15 n m k t khi t o ra thi t k b trí.

M c 7
B o h thông tin bí m t

i u 39

1. b o m ch ng c nh tranh không lành m nh m t cách h u hi u theo quy nh t i i u 10^{bis} Công c Paris (1967), các Thành viên ph i b o h thông tin bí m t theo quy nh t i kho n 2 sau ây và b o h các d li u c trình n p cho các Chính ph ho c các c quan Chính ph theo quy nh t i kho n 3 sau ây.
2. Các th nhân và pháp nhân ph i có c kh n ng ng n ch n thông tin mà mình ki m soát m t cách h p pháp không b ti t l cho nh ng ng i không c mình ng ý, không b nh ng ng i ó chi m o t ho c s d ng theo cách th c trái v i ho t ng th ng m i trung th c^[10], n u thông tin ó:
 - có tính ch t bí m t v i ngh a là nh ng ng i th ng xuyên x lý lo i thông tin ó nói chung không bi t n ho c không th d dàng ti p c n thông tin ó d i d ng thông tin toàn b , t c là d i d ng ghép n i theo tr t t chính xác m i chi ti t c a thông tin ó;
 - có giá tr th ng m i vì có tính ch t bí m t; và
 - c ng i ki m soát h p pháp thông tin ó gi bí m t b ng nh ng bi n pháp phù h p th c t .
3. N u các Thành viên quy nh r ng i u ki n c phép ti p th d c ph m ho c s n ph m hoá nông có ch a các thành ph n hoá h c m i là ph i n p k t qu th nghi m ho c các d li u bí m t khác thu c nh nh ng n l c l n, thì ph i b o h các d li u ó không b s d ng trong th ng m i m t cách không lành m nh. Ngoài ra, các Thành viên ph i b o h các d li u ó không b ti t l , tr tr ng h p c n b o v công chúng ho c tr khi có th c hi n các bi n pháp nh m b o m

các d li u ó không b s d ng trong th ng m i m t cách không lành m nh.

M c 8

Kh ng ch các ho t ng ch ng c nh tranh trong các h p ng li-x ng

i u 40

1. Các Thành viên th a nh n r ng m t s ho t ng ho c i u ki n c p li-x ng g n li n v i các quy n s h u trí tu có tính ch t h n ch c nh tranh có th nh h ng x u n ho t ng th ng m i và có th c n tr v i c chuy n giao và ph bi n công ngh .
2. Không m t quy nh nào trong Hi p nh này c m các Thành viên không c c th hoá trong lu t pháp qu c gia c a mình các ho t ng ho c các i u ki n c p li-x ng có th b coi là l m d ng quy n s h u trí tu , gây nh h ng x u cho ho t ng c nh tranh trên th tr ng t ng ng trong nh ng tr ng h p nh t nh. Nh quy nh trên, Thành viên có th áp d ng các bi n pháp thích h p ng n ng a ho c kh ng ch các ho t ng trên, trong ó có th bao g m i u ki n c p ng c (bu c Bên nh n c p cho Bên giao) li-x ng c quy n, i u ki n nh m ng n c m v i c không th a nh n hi u l c và v i c c p li-x ng tr n gói, phù h p v i các quy nh c a Tho c này, và phù h p v i lu t pháp t ng ng c a Thành viên ó.
3. Theo yêu c u c a b t k Thành viên nào có lý do cho r ng ch s h u quy n s h u trí tu là công dân ho c c dân c a Thành viên khác ang th c hi n các hành vi vi ph m quy nh pháp lu t c a mình liên quan n i t ng c a M c này và mong mu n b o m s tuân th quy nh pháp lu t ó, m i Thành viên c yêu c u u ph i th ng

l ng v i Thành viên a ra yêu c u, nh ng không nh h ng n b t k ho t ng nào theo quy nh pháp lu t ó và toàn quy n t quy t c a m i Thành viên. Thành viên c yêu c u ph i quan tâm m t cách chu áo và có thi n ý, và ph i t o c h i thích h p th ng l ng v i Thành viên a ra yêu c u, và ph i h p tác thông qua vi c cung c p thông tin công khai v v n c xem xét và các thông tin khác mà Thành viên ó bi t, phù h p v i lu t qu c gia và vi c ký k t các tho thu n v ngh a v gi bí m t các thông tin ó c a Thành viên a ra yêu c u.

4. M t Thành viên có công dân ho c c dân là ng s c a các v t t ng t i m t n c Thành viên khác v vi c vi ph m các quy nh pháp lu t liên quan n i t ng c a M c này c a Thành viên th hai, n u a ra yêu c u ph i c Thành viên th hai t o c h i th ng l ng v i nh ng i u ki n nêu t i kho n 3.

PH N III

TH C THI QUY NS H U TRÍ TU

M c 1

Các ngh a v chung

i u 41

1. Các Thành viên ph i b o m r ng các th t c th c thi quy n nêu t i Ph n này ph i c quy nh trong lu t qu c gia c a mình t o kh n ng khi u ki n có hi u qu i v i m i hành vi xâm ph m các lo i quy n s h u trí tu c c p trong Hi p nh này, trong ó có nh ng bi n pháp ch tài kh n c p nh m ng n ch n các hành vi xâm ph m và nh ng bi n pháp ch tài nh m ng n ch n không các hành vi

- xâm phạm tiếp diễn. Các thẩm phán áp dụng theo cách thức nhằm tránh tạo ra các hàng rào cản trở công nghệ mới pháp và nhằm quy định các biện pháp bảo vệ cho các thẩm phán không bị mất lòng.
2. Các thẩm phán liên quan đến việc thực thi các quy định hiến pháp phải ủng hộ và công bằng. Các thẩm phán không được phe phái hoặc thiên kiến quá mức, không được quy định những hình phạt hợp lý hoặc việc trì hoãn vô thời hạn.
 3. Các quy định phán xét về việc nên được thi hành công bằng và nêu rõ lý do. Các quy định đó ít nhất phải được trao cho các bên tham gia khi cần thiết mà không được thêm quá mức. Quy định phán xét về việc chấp thuận dựa vào chứng cứ mà các bên đã trình bày ý kiến về chứng cứ đó.
 4. Các bên tham gia khi cần thiết phải có quyền yêu cầu quan tòa pháp xét lại các quy định hành chính cụ thể và, theo quy định trong luật quốc gia của Thành viên về thẩm quyền tài phán theo một nghiêm túc và vắn tắt, ít nhất là xét lại các khía cạnh pháp lý của các quy định xét xét về việc chấp thuận. Tuy nhiên, các Thành viên không có nghĩa vụ phải quy định yêu cầu xét lại những tuyên bố thất bại trong các vụ án hình sự.
 5. Cần hiểu là Phần này không quy định nghĩa vụ thẩm phán phải áp dụng thẩm phán thực thi các quy định hiến pháp tách biệt với thẩm phán thực thi luật nói chung, cũng không làm nhảm nhí những lời của các Thành viên trong việc thực thi luật của mình nói chung. Không một quy định nào trong Phần này ràng buộc nghĩa vụ phân chia các nguồn lực giữa thẩm phán thực thi các quy định hiến pháp và thẩm phán thực thi luật nói chung.

Mục 2

Các thẩm phán và các biện pháp chống dân sự và hành chính

i u 42

Các thủ tục ứng án và công bằng

Các Thành viên phải quy định cho thủ tục quy n^[11] để tham gia các thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến việc thi hành các khoản nợ quy n của người có quyền được thông báo bằng văn bản một cách kịp thời và chi tiết, trong đó nêu rõ các nội dung của các yêu cầu. Các bên phải được phép có các văn pháp luật để lập làm đi kiện, và các thủ tục không được đòi hỏi quá mức về chi phí của người bị kiện. Các bên tham gia tố tụng phải có quyền bí mật cho yêu cầu của mình và có quyền đưa ra những chứng cứ thích hợp. Thủ tục tố tụng phải có tính công khai và minh bạch và bảo vệ thông tin bí mật, trừ khi luật này trái với các quy định của hiến pháp hiện hành.

i u 43

Chiến lược

1. Trong trường hợp một bên đã đưa ra những chứng cứ có thể có một cách hợp lý, người bị kiện cho những yêu cầu của mình và đã đưa ra những chứng cứ thích hợp để biện minh cho các yêu cầu đó của mình như những mô hình kiểm soát của bên kia, các cơ quan có thẩm quyền xét xử phải có quyền đưa ra lệnh cho bên kia đưa ra những chứng cứ đó, những người tuân thủ các điều kiện bổ sung về việc bảo vệ thông tin mật trong những trường hợp cần thiết.
2. Trong những trường hợp một bên tham gia tố tụng tặc ý và không có lý do xác đáng để chỉ không cho tiếp cận, hoặc bằng cách khác không cung cấp thông tin cần thiết trong một thủ tục tố tụng, hoặc gây trở ngại đáng kể cho thủ tục tố tụng liên quan đến việc thi hành quy n, một Thành viên có thể cho các cơ quan xét xử có quyền đưa ra quyết định

thị và quy tắc nhicu i cùng, kh ng nh ho c ph nh, d a trên c s nh ng thông tin c trình, k c n t cáo ho c n ki n c a bên ch u b t l i vì b t ch i không c ti p c n thông tin, nh ng ph i t o cho các bên c h i c trình bày ý ki n v lý l ho c ch ng c ã c a ra.

đ i u 44

L nh c a toà án

1. Các c quan xét x ph i có quy n ra l nh ch m d t hành vi xâm ph m nh m, ngoài các m c ích khác, ng n ch n hàng hoá nh p kh u xâm ph m quy n s h u trí tu vào l u thông trong các kênh th ng m i thu c ph m vi quy n h n c a mình ngay sau khi hoàn thành th t c h i quan. Các Thành viên không có ngh a v ph i quy nh th m quy n ó i v i i t ng c b o h do m t ng i ti p nh n ho c t hàng tr c khi bi t ho c có c n c bi t r ng kinh doanh i t ng ó s d n n vi c xâm ph m quy n s h u trí tu .
2. Không ph thu c vào các quy nh khác c a Ph n này, và v i i u ki n tuân th các quy nh riêng v vi c s d ng do Chính ph , ho c nh ng ng i c Chính ph cho phép, th c hi n mà không c phép c a ng i n m quy n nêu t i Ph n II, các Thành viên có th gi i h n nh ng bi n pháp ch tài theo quy nh i v i vi c s d ng ó trong vi c tr thù lao theo quy nh t i i m (h) i u 31. Trong nh ng tr ng h p khác, các bi n pháp ch tài theo Ph n này ph i c áp d ng, ho c ph i quy nh vi c tuyên án và bu c b i th ng tho áng, n u các bi n pháp ch tài ó mâu thu n v i lu t qu c gia c a Thành viên.

i u 45

n bù thi t h i

1. Các c quan xét x ph i có quy n ra l nh bu c ng i xâm ph m ph i tr cho ch th quy n kho n n bù tho áng b i th ng thi t h i mà ch th quy n s h u trí tu ã ph i gánh ch u do hành vi xâm ph m c a ng i th c hi n hành vi xâm ph m quy n khi ã bi t ho c có c s bi t i u ó.
2. Các c quan xét x ph i có quy n ra l nh bu c ng i xâm ph m ph i tr cho ch th quy n các phí t n, trong ó có th bao g m c phí i di n thích h p. Trong nh ng tr ng thích h p, các Thành viên có th cho các c quan xét x c quy n ra l nh thu h i các kho n l i nhu n và/ho c tr các kho n n bù thi t h i ã n nh tr c, k c tr ng h p ng i xâm ph m ã th c hi n hành vi xâm ph m khi không bi t ho c không có c n c bi t i u ó.

i u 46

Các bi n pháp ch tài khác

ng n ch n m t cách h u hi u các hành vi xâm ph m, các c quan xét x ph i có quy n ra l nh, mà không có b i th ng đ i b t k hình th c nào, bu c nh ng hàng hoá xâm ph m do các c quan ó phát hi n ph i b x lý bên ngoài các kênh th ng m i theo cách th c tránh gây b t c thi t h i nào cho ch th quy n, ho c ph i b tiêu hu tr khi vi c tiêu hu trái v i quy nh c a hi n pháp hi n hành. Các c quan xét x c ng ph i có quy n ra l nh, mà không có b i th ng đ i b t k hình th c nào, bu c các v t li u và ph ng ti n ã c s đ ng ch y u s n xu t hàng hoá xâm ph m ph i b x lý bên ngoài các kênh th ng m i theo cách th c nh m gi m n m c t i thi u quy c ti p di n hành vi xâm ph m. Khi xem xét các yêu c u ó, ph i chú ý n s c n thi t ph i có tính t ng x ng gi a các bi n pháp ch tài và m c nghiêm tr ng c a hành vi xâm ph m,

c ng nh ph i chú n l i ích c a các bên th ba. i v i hàng hoá mang
nhãn hi u hàng hoá gi m o, tr nh ng tr ng h p ngo i l , vi c n thu n
g b nhãn hi u g n trên hàng hoá m t cách b t h p pháp không cho
phép hàng hoá ó c vào l u thông trong các kênh th ng m i.

đ i u 47

Quy n c thông tin

Các Thành viên có thể quy nh r ng các c quan xét x có quy n, tr khi đ i u này không t ng x ng v i m c nghiêm tr ng c a hành vi xâm ph m, ra l nh bu c ng đ i xâm ph m ph i thông tin cho ch th quy n bí t v nh ng ng đ i tham gia vào vi c s n xu t ho c phân ph i hàng hoá ho c đ ch v xâm ph m và v các kênh phân ph i c a nh ng ng đ i ó.

đ i u 48

B i th ng cho bên b

1. Các c quan xét x ph i có quy n ra l nh bu c bên ã a ra yêu c u th c hi n các bi n pháp ch tài và ã l m đ ng các th t c th c thi ph i tr cho bên ã b áp đ ng các bi n pháp ó ho c b h n ch m t cách sai trái kho n b i th ng t ng x ng v i thi t h i do s l m đ ng ó gây ra. Các c quan xét x c ng ph i có quy n ra l nh bu c nguyên n ph i tr cho b n các chi phí, trong ó có thể bao g m c phí đ i đ n thích h p.

đ i v i vi c iêu hành b t c lu t nào liên quan n vi c b o h ho c th c thi các quy n s h u trí tu , các Thành viên ch c m i n trách nhi m pháp lý cho c các c quan và các viên ch c nhà n c không ph i ch u

những biện pháp chế tài đối với những người thực hiện hành vi vi phạm các quy định về thực hiện nhiệm vụ hành chính.

Điều 49

Các thủ tục hành chính

Trong phạm vi mà các thủ tục hành chính xử lý việc có thể bị áp dụng biện pháp chế tài dân sự nào, các thủ tục có phù hợp với các nguyên tắc về bản chất công vụ và những nguyên tắc quy định trong Mục này.

Mục 3

Các biện pháp tố tụng

Điều 50

1. Các cơ quan xét xử công pháp có quyền ra lệnh áp dụng một cách khẩn cấp và hiệu lực các biện pháp tố tụng:

(a) nhằm ngăn chặn hành vi xâm phạm bất kỳ loại quyền sở hữu trí tuệ nào, và các biện pháp ngăn chặn hàng hoá nhập khẩu vào các kênh thông tin thu nhập vì quyền hạn của mình ngay sau khi hoàn thành thủ tục chi quan;

(b) nhằm bảo vệ các chức năng liên quan đến hành vi bất kỳ khi nào là xâm phạm quyền.

2. Trong trường hợp khẩn cấp, các biện pháp tố tụng khẩn cấp nào có nguy cơ gây hậu quả không thể khắc phục cho chủ quyền, hoặc nếu có thể xảy ra những nguy cơ bất lợi, các cơ

- quan xét x c ng ph i có quy n ra l nh áp d ng các bi n pháp t m th i tr c khi nghe b n trình bày ý ki n.
3. Các c quan xét x c ng ph i có quy n yêu c u nguyên n cung c p b t k ch ng c nào có th có c m t cách h p lý, s c thuy t ph c r ng nguyên n là ch th quy n và quy n c a nguyên n ang b ho c ho c rõ ràng có nguy c b xâm ph m, và bu c nguyên n ph i n p kho n b o m ho c b o ch ng t ng ng b o v b n và ng n ch n s l m d ng.
 4. Tr ng h p ã ra l nh áp d ng các bi n pháp t m th i tr c khi nghe b n trình b y ý ki n, các bên b áp d ng bi n pháp ó ph i c thông báo ngay, ch m nh t là sau khi thi hành các bi n pháp ó. Trong m t th i h n h p lý k t khi thông báo l nh áp d ng các bi n pháp ó, theo yêu c u c a b n l nh áp d ng bi n pháp t m th i ph i c xem xét l i, trong ó có c vi c nghe b n trình bày ý ki n i n quy t nh s a i, hu b ho c gi nguyên các bi n pháp ó.
 5. Nguyên n có th c c quan s thi hành các bi n pháp t m th i yêu c u cung c p thông tin khác c n thi t xác nh hàng hoá có liên quan.
 6. Không nh h ng n kho n 4, theo yêu c u c a b n, các bi n pháp t m th i c áp d ng theo các kho n 1 và kho n 2 ph i b hu b ho c b ình ch hi u l c d i hình th c khác, n u th t c t t ng xét x v vi c không c ti n hành trong m t th i h n h p lý, do c quan xét x ã ra l nh áp d ng các bi n pháp ó n nh n u lu t pháp qu c gia c a Thành viên cho phép nh v y, ho c không quá 20 ngày làm vi c ho c 31 ngày theo l ch, tính theo th i h n nào dài h n, n u lu t qu c gia không cho phép n nh th i h n ó.
 7. N u các bi n pháp t m th i b hu b , ho c b ình ch hi u l c vì b i c hành vi hay thi u sót nào c a nguyên n, ho c n u sau ó th y r ng quy n s h u trí tu không b xâm ph m ho c không có nguy c b xâm ph m, theo yêu c u c a b n, các c quan xét x c ng ph i có quy n ra l nh bu c nguyên n ph i tr cho b n kho n b i th ng tho áng i v i b t k thi th i nào do các bi n pháp ó gây ra.

8. Trong phạm vi mà các thẩm t c hành chính xử lý vụ việc có thể được áp dụng bất kỳ biện pháp thẩm t nào, các thẩm t có phi phù hợp với các nguyên tắc về công bằng, công minh và nguyên tắc quy nh trong Mục này.

Mục 4

Các yêu cầu về liên quan đến các biện pháp kiểm soát biên giới^[12]

Điều 51

Đình chỉ thông quan tại các Cơ quan hải quan

Các Thành viên phi ban hành, một cách phù hợp với các quy nh sau đây, các thẩm t^[13] cho phép chốt quy n, khi có nh ng c n c h p lý nghi ngờ rằng vụ việc nh p kh u các hàng hoá mang nhãn hiệu hàng hoá giả mạo hoặc vi phạm bản quyền^[14] có thể xảy ra, để ngăn chặn các cơ quan có thẩm quyền, là cơ quan hành chính hoặc cơ quan xét xử, yêu cầu đình chỉ thông quan tại các cơ quan hải quan ngừng nhận các hàng hoá đó vào lưu thông tự do. Các Thành viên có thể cho phép nh v y i vụ hàng hoá xâm phạm các lợi quyền sở hữu trí tuệ khác, với điều kiện phi áp dụng các yêu cầu của Mục này. Các Thành viên cũng có thể quy nh các thẩm t công minh vụ việc đình chỉ thông quan tại các cơ quan hải quan để vụ việc hàng hoá xâm phạm có thể kết thúc nhanh chóng và không ảnh hưởng đến lãnh thổ của mình.

Điều 52

n

Bất kỳ một chế độ quy n nào tiến hành các thẩm t theo Điều 51 trên đây đều phi cung cấp chứng cứ thích hợp chứng minh về các cơ quan có thẩm quyền rằng, theo luật của nước nh p kh u, hiện nhiên có sự xâm

phạm quy n s h u trí tu và ph i cung c p m t b n mô t hàng hoá chỉ
ti t n m c các c quan h i quan có th đ dàng nh n bi t nh ng hàng hoá
ó. Trong m t th i h n h p lý, các c quan có th m quy n ph i thông báo
cho nguyên n v vi c n có c ch p nh n hay không, và v th i h n
mà các c quan h i quan s hành ng n u i u này c các c quan có
th m quy n n nh th i h n ó.

i u 53

Kho n b o m ho c b o ch ng t ng ng

1. Các c quan có th m quy n ph i có quy n yêu c u nguyên n n p
kho n b o m ho c b o ch ng t ng ng b o v b n và các
c quan có th m quy n và ng n ng a s l m đ ng. Kho n b o m
ho c v t b o ch ng t ng ng ó không c c n tr m t cách b t
h p lý vi c v n đ ng các th t c ó.
2. N u th theo n yêu c u c n p theo quy nh c a M c này, vi c
thông quan i v i hàng hoá liên quan n các ki u đáng công nghi p,
sáng ch , thi t k b trí ho c thông tin bí m t a vào l u thông t do
b ình ch t i các c quan h i quan theo quy t nh không ph i c a m t
c quan xét x ho c m t c quan c l p khác, n u th i h n quy nh t i
i u 55 ã k t thúc mà c quan có th m quy n không ra quy t nh áp
đ ng bi n pháp t m th i, và n u m i i u ki n khác i v i vi c nh p
kh u u c tho măn, thì hàng hoá ó c a ch s h u, ng i nh p
kh u, ho c ng i nh p kh u theo u thác ph i c thông quan n u
nh ng ng i ó n p kho n b o m v i m t s l ng b o v ch
th quy n i v i b t k s xâm ph m nào. Vi c n p kho n b o m ó
không c nh h ng n b t c bi n pháp ch tài nào khác mà ch
th quy n có th v n đ ng, i u này c hi u là kho n b o m ph i
c hoàn tr n u ch th quy n không th c hi n quy n t t ng trong
m t th i h n h p lý.

i u 54

Thông báo v vi c ình ch

Ng ình p kh u và nguyên ình n ph ì c thông báo ngay v vi c ình ch thông quan ì v ì hàng hoá theo ì u 51 trên ây.

i u 55

Th ì h n ình ch

Trong m t th ì h n không quá 10 ngày làm vi c k t khi nguyên ình n c thông báo v vi c ình ch thông quan, n u các c quan h ì quan không c thông báo r ng th t c xét x v vi c ó ã c m t bên không ph ì là b ìn t ìn hành, ho c r ng c quan có th m quy ñ ã quy t ñh áp d ng các b ìn pháp t m th ì kéo dài th ì h n ình ch vi c thông quan ì v ì hàng hoá, thì hàng hoá ó ph ì c thông quan, n u áp ng m ì ì u ki n khác ì v ì vi c nh p kh u ho c xu t kh u; trong nh ng tr ñng h p thích h p, th ì h n này có th c gia h n thêm 10 ngày làm vi c. N u th t c t t ng xét x v vi c ó ã c t ìn hành, thì theo yêu c u c a b ìn vi c xem xét l ì, bao g m c vi c nghe b ìn trình b y ý ki n, ph ì c th c hi n, trong m t th ì h n h p lý, ñ ra quy t ñh s a ñi, hu b ho c gi nguyên nh ng b ìn pháp ó. Không ph thu c vào các quy ñh trên, tr ñng h p vi c ình ch thông quan hàng hoá c th c hi n ho c c t ì p t c th c hi n theo m t b ìn pháp xét x t m th ì, các quy ñh t ì kho n 6 ì u 50 ph ì c áp d ng.

i u 56

B ì th ñng cho ng ình p kh u và ch s h u hàng hoá

Các c quan h u quan ph ì có quy ñ bu c nguyên ình n ph ì tr cho ng ình p kh u, ng ình p kh u theo u thác ho c ch s h u hàng hoá

khoản bị thế nhưng thoắt ắt lại bị thất bại thì thì nào mà người có phải gánh chịu do vì công nghệ hàng hoá mất cách sai trái hoặc do vì công nghệ hàng hoá đã thông quan theo điều 55 trên đây.

điều 57

Quy định kiểm tra và thông tin

Vì điều kiện không làm nên những thị trường thông tin bí mật, các Thành viên phải cho các cơ quan có thẩm quyền quy định dành cho chức năng quy định các yêu cầu tiến hành kiểm tra bất kỳ hàng hoá nào bị cơ quan hải quan nghi ngờ che giấu minh yêu cầu của mình. Các cơ quan có thẩm quyền cũng phải có quy định rõ ràng những gì cho người nhập khẩu yêu cầu tiến hành kiểm tra bất kỳ hàng hoá nào như vậy. Vì vị trí hàng nhập khẩu vì các phán quyết theo yêu cầu của chức năng quy định, các Thành viên có thể quy định cho các cơ quan có thẩm quyền quy định thông báo cho chức năng quy định bất kỳ tên và địa chỉ của người gửi hàng, người nhập khẩu và người nhập khẩu theo ưu đãi và vận chuyển hàng hoá đó.

i u 58

Hành ng m c nhiên

N u các Thành viên yêu c u các c quan có th m quy n ph i ch ng hành ng và ph i ình ch thông quan nh ng hàng hoá mà các c quan ó ã thu c ch ng c hi n nhiên v s xâm ph m quy n s h u trí tu ,

- a) b t k lúc nào các c quan có th m quy n c ng có th yêu c u ch th quy n cung c p nh ng thông tin có th giúp h th c hi n các quy n l c ó;
- b) ng ình p kh u và ch th quy n ph i c thông báo ngay v vi c ình ch thông quan. Tr ng h p ng ình p kh u n p n cho các c quan có th m quy n khi u n i v vi c ình ch thông quan, vi c ình ch ó ph i tuân th , v ình ng s a i thích h p, các i u ki n quy nh t i i u 55 trên ây;
- c) các Thành viên ch c mi n trách nhi m pháp lý cho c c quan Nhà n c và các công ch c Nhà n c kh i b áp d ng các bi n pháp ch tài t ng ng n u nh ng hành vi c th c hi n ho c c d nh th c hi n m t cách có thi n ý.

i u 59

Các bi n pháp ch tài

V i i u ki n không làm nh h ng t i các quy n khi u ki n dành cho ch th quy n và quy n c a b n c yêu c u c quan xét x xem xét l i v vi c, các c quan có th m quy n ph i có quy n ra l nh tiêu hu ho c x lý hàng hoá xâm ph m theo các nguyên t c nêu t i i u 46 trên ây. i v i hàng hoá mang nhãn hi u gi m o, các c quan có th m quy n không c cho phép tái xu t nh ng hàng hoá xâm ph m v n gi

nguyên tắc học xã lý chúng theo một thể thống nhất khác, trừ các trường hợp ngoại lệ.

điều 60

Nhập học và nghỉ học

Các Thành viên có thể không áp dụng các quy định trên đối với việc nhập học và nghỉ học cá nhân, là hành lý cá nhân hoặc hàng ngoại lệ.

M c 5
Các th t c hình s

i u 61

Các Thành viên ph i quy nh vi c áp d ng các th t c hình s và các hình ph t áp d ng ít nh t i v i các tr ng h p c tình gi m o nhñ hi u hàng hoá ho c xâm ph m b n quy n v i quy mô th ng m i. Các bi n pháp ch tài theo quy nh ph i bao g m c ph t tù và/ho c ph t t n ng n ng a xâm ph m, t ng ng v i m c ph t c áp d ng cho các t i ph m có m c nghiêm tr ng t ng ng trong nh ng tr ng h p thích h p, các bi n pháp ch tài c ng ph i bao g m c vi c b t gi , t ch thu và tiêu hu hàng hoá xâm ph m và b t c v t li u và các ph ng t n nào khác c s d ng ch y u th c hi n t i ph m. Các Thành viên có th quy nh các th t c hình s và các hình ph t áp d ng cho các tr ng h p khác xâm ph m quy n s h u trí tu , c bi t là tr ng h p c ý xâm ph m và xâm ph m v i quy mô th ng m i.

PH N IV

**CÁC TH T C T C VÀ DUY TRÌ CÁC QUY N S
H U TRÍ TU , VÀ TH T C LIÊN QUAN THEO YÊU C U C A
CÁC BÊN LIÊN QUAN**

i u 62

1. Các Thành viên có th quy nh r ng m t trong nh ng i u ki n t c ho c duy trì các quy n s h u trí tu nêu t i các M c t M c 2 n M c 6 Ph n II Hi p nh này, là ph i tuân th các trình t và th t c h p lý. Các trình t và th t c ó s ph i phù h p v i các quy nh c a Hi p nh này.

2. Trường hợp vì các điều kiện quy định của pháp luật phải thu về các khoản quy định hoặc các khoản ký quỹ khác, các Thành viên phải báo cáo các khoản thu về các khoản ký quỹ, phải thu về các khoản áp dụng các điều kiện về bản chất của các khoản thu, để hoàn thành trong một thời hạn hợp lý tránh rút ngắn một cách tự nhiên thời hạn báo cáo.
3. Điều 4 của Công ước Paris (1967) phải được áp dụng, vì những sự kiện thích hợp, cho nhân viên được xem xét.
4. Các khoản liên quan đến các khoản thu và duy trì các khoản quy định của pháp luật, và các khoản hành chính về thuế thu nhập và, nếu có, các khoản gia hạn thuế, các khoản theo yêu cầu của bên liên quan như pháp nhân, hộ gia đình, và hình thức thuế, phải phù hợp với các nguyên tắc chung quy định tại các khoản 2 và khoản 3 của Điều 41.
5. Các quy định hành chính cụ thể cùng theo đó các khoản quy định tại khoản 4 trên đây phải có thể xem xét lại một cách quan trọng hoặc các khoản quan trọng về các khoản quy định. Tuy nhiên, các Thành viên không có nghĩa vụ phải quy định những khoản quy định nói trên về các khoản quy định chi phí pháp nhân hoặc yêu cầu thuế báo cáo các khoản hành chính, vì điều kiện là một khoản pháp nhân hoặc yêu cầu thuế báo cáo có thể tuyên bố vô hiệu theo các khoản khác.

PHẦN V NGUYÊN TẮC VÀ GIỚI QUY ĐỊNH TRANH CHẤP

Điều 63

Tính minh bạch

1. Các luật và các quy định, các quy định xét xử và các quy định hành chính cụ thể cùng áp dụng chung, do Thành viên ban hành, liên quan đến việc thu của Hiệp định này (khả năng thu, phạm vi, các khoản thu, thuế và các khoản thu của các khoản quy định của pháp luật) phải

công bố, hoặc ưu đãi công bố đó không có khả năng thể hiện, phi tập cận các mặt cách công khai, bằng ngôn ngữ quốc gia, theo cách thức các chính phủ và ngành ng nghiệp quy định rõ ràng và các Văn bản đó. Ngành Thương mại liên quan tới việc của Hiệp định này, có hiệu lực giữa chính phủ hoặc mặt quan chính phủ của một Thành viên và chính phủ hoặc mặt quan chính phủ của một Thành viên khác của Hiệp định công bố.

2. Các Thành viên phải thông tin về các luật và các quy định nêu tại khoản 1 trên đây cho Hiệp định TRIPS giúp Hiệp định đánh giá việc thi hành Hiệp định này. Hiệp định phải cung cấp thông tin về thi đấu nghệ thuật này cho các Thành viên và có thể quy định miễn nghệ thuật thông tin về các luật và các quy định đó trực tiếp cho Hiệp định ưu đãi về đăng ký và WIPO về việc thành lập một thể chế chung đăng ký các luật và quy định pháp luật đó thích hợp. Hiệp định cũng phải xem xét bất kỳ thông tin nào bất hợp pháp về việc thi đấu nghệ thuật các nghệ thuật theo Hiệp định này xuất phát các quy định của Hiệp định Công ước Paris (1967).
3. Theo yêu cầu bằng văn bản của một Thành viên, một Thành viên khác phải sẵn sàng cung cấp thông tin về các văn bản quy định tại khoản 1 trên đây. Thành viên nào có lý do tin rằng tất cả các quy định xét xem xét hoặc quy định hành chính hoặc tho thu nộp song phần trong lĩnh vực quy định sở hữu trí tuệ như những quy định của mình theo Hiệp định này, cũng có thể yêu cầu bằng văn bản các tập cận về việc hoặc các thông tin chi tiết về những quy định xét xem xét hoặc quy định hành chính hoặc các tho thu nộp song phần như vậy.
4. Không quy định nào tại các khoản 1, 2 và 3 trên đây buộc các Thành viên tiết lộ những thông tin bí mật có thể cần vì việc thi đấu hoặc trái với lợi ích xã hội hoặc có thể gây tổn hại cho lợi ích thương mại hoặc pháp của doanh nghiệp cá nhân nào đó, hoặc nhà nước hoặc cá nhân.

i u 64

Gi i quy t tranh ch p

1. Các quy nh t i các i u XXII và XXIII c a GATT 1994 c chi ti t hoá và áp d ng trong Tho thu n v gi i quy t tranh ch p^(*) ph i c áp d ng i v i vi c th ng l ng và gi i quy t tranh ch p theo Hi p nh này, n u không có quy nh c th khác trong Hi p nh này.
2. Trong th i h n 5 n m k t ngày Hi p nh WTO b t u có hi u l c, không c áp d ng các i m 1(b) và i m 1(c) i u XXIII c a GATT 1994 gi i quy t các tranh ch p theo Hi p nh này.
3. Trong su t th i h n c quy nh t i kho n 2, H i ng TRIPS ph i nghiê n c u ph m vi và th th c n ki n thu c lo i quy nh t i các i m 1(b) và i m 1(c) i u XXIII c a GATT n p theo Hi p nh này, và xu t ý ki n H i ngh B tr ng thông qua. H i ngh B tr ng ch c ra quy t nh thông qua nh ng ý ki n xu t ó ho c quy t nh kéo dài th i h n nêu t i kho n 2 trên c s nh t trí, và ý ki n xu t ã c thông qua ph i có hi u l c i v i t t c các Thành viên mà không ph i qua b t k m t th t c ch p nh n nào khác.

PHẦN VI
CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN TIẾP

Điều 65

Các điều khoản chuyển tiếp

1. Tuân thủ các quy định tại các khoản 2, khoản 3 và khoản 4, không Thành viên nào có nghĩa vụ phải thi hành Hiệp định này trước khi kết thúc thời hạn chung, kéo dài tối đa kể từ ngày Hiệp định WTO bắt đầu có hiệu lực.
2. Bất kỳ Thành viên nào là nước đang phát triển cũng được phép hoãn thời hạn thi hành các quy định của Hiệp định này, trừ các điều 3, điều 4 và điều 5, thêm bốn năm so với thời hạn quy định tại khoản 1.
3. Bất kỳ một Thành viên nào khác đang trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường do và đang tiến hành cải thiện cơ cấu kinh tế và phân bổ nguồn lực và gặp những khó khăn đặc biệt trong việc soạn thảo ban hành và thi hành luật và quy định về sở hữu trí tuệ, cũng có thể hoãn thời hạn thi hành quy định tại khoản 2 trên đây.
4. Nếu Thành viên là nước đang phát triển bằng Hiệp định này ràng buộc nghĩa vụ mở rộng việc bảo hộ patent cho sản phẩm sáng chế công nghệ sinh học bảo hộ trong lãnh thổ của Thành viên đó vào ngày Thành viên phải thi hành Hiệp định này theo thời hạn chung quy định tại khoản 2 thì Thành viên đó có thể hoãn thêm năm năm nữa vì cần thi hành các quy định về các patent cho sản phẩm từ Mục 5, Phần II Hiệp định này để vì lợi ích công nghệ sinh học.
5. Bất kỳ Thành viên nào sẽ đồng thời chuyển tiếp theo các khoản 1, khoản 2, khoản 3 hoặc khoản 4 trên đây đều phải báo mở rộng bất kỳ sự thay đổi nào trong các luật, quy định và thực tiễn áp dụng luật của mình để thể hiện trong thời gian đó không làm giảm mức phù hợp với các quy định của Hiệp định này.

[
đ i u 66

Nh ư ng Thành viên là n ư c kém phát tri ę n

1. Do nh ư ng nhu c ư u và yêu c ư u c ư bi t, nh ư ng nhu c ư u b ư c bách v ư kinh t ư , tài chính và hành chính, và nhu c ư u c ư n có s ư linh ho t ư t o ra m t n n t ư ng công ngh ư b n v ư ng c a các Thành viên là n ư c kém phát tri ę n, các Thành viên ó không b ư bu c ph i thi hành các quy ư nh c a Hi p ư nh này, tr ư các đ i u 3, đ i u 4 và đ i u 5, tr ư c khi h t 10 n m k t th i h n chung quy ư nh t i kho n 1 đ i u 65 tr ưn ư y. Hi ư ng TRIPS ph i gia h n th i h n này theo yêu c ư u chính ư ư ng c a Thành viên là n ư c kém phát tri ę n.
2. Nh ư ng Thành viên là n ư c phát tri ę n ph i t o ư ng l ư c khuy n khích các doanh nghi p và các t ư ch c trong lãnh th ư c a mình chuy ę n giao công ngh ư cho nh ư ng Thành viên là n ư c kém phát tri ę n giúp h t o ra m t n n t ư ng công ngh ư b n v ư ng và có kh ư n ư ng phát tri ę n.

đ i u 67

H p tác k thu t

t o đ i u ki ę n thi hành Hi p ư nh này, theo yêu c ư u và v i n đ i dung và đ i u ki ę n cùng tho thu n, nh ư ng Thành viên là n ư c phát tri ę n ph i h p tác v ư k thu t và tài chính ư giúp nh ư ng Thành viên là n ư c ư ng phát tri ę n và kém phát tri ę n. S ư h p tác ó ph i bao g m c s ư tr giúp trong v i c so n th o ư ban hành lu t và quy ư nh qu c gia v ư b o h ư và th c thi các quy ư n s ư h u trí tu c ư ng nh ư v i c ư ng n ư ng a s ư l m đ ư ng các quy ư n ó, và ph i bao g m c s ư h tr v i c thành l p và c ư ng c các c quan và t ư ch c trong n ư c liên quan ư n các v n ư ó, trong ó có c v i c ào t o cán b ư .

PH ư N VII

CÁC QUY NHẠC CH ; I UKHO N CU ICÙNG

i u 68

*H i ng v nh ng v n liên quan n th ng m i
c a quy n s h u trí tu*

H i ng TRIPS ph i i u hành Hi p nh này, c bi t là vi c tuân th ng a v theo Hi p nh này c a các Thành viên, và ph i t o cho các Thành viên c h i th ng l ng v nh ng v n liên quan n nh ng v n liên quan n th ng m i c a quy n s h u trí tu . H i ng ph i làm tròn nh ng trách nhi m khác do các Thành viên giao phó và c bi t ph i áp ng m i yêu c u tr giúp c a các Thành viên trong các th t c gi i quy t tranh ch p. Khi th c hi n các ch c n ng c a mình, H i ng có th tham kh o và tìm ki m thông tin t b t c ngu n nào mà H i ng cho là thích h p. Trong vi c th ng l ng v i WIPO, trong vòng m t n m k t cu c h p H i ng l n th nh t , H i ng ph i tìm cách thi t l p c ch phù h p h p tác v i các c quan c a WIPO.

i u 69

H p tác qu c t

Các Thành viên tho thu n h p tác v i nhau nh m lo i tr ho t ng th ng m i qu c t liên quan n hàng hoá xâm ph m quy n s h u trí tu . t c m c ích ó, các Thành viên ph i thi t l p và thông báo các i m liên l c thu c h th ng các c quan hành chính qu c gia và s n sàng trao i thông tin v vi c buôn bán hàng hoá xâm ph m. c bi t, các Thành viên ph i y m nh vi c trao i thông tin và h p tác gi a các c quan h i quan trong v n ch ng buôn bán hàng hoá mang nhãn hi u gi m o và hàng hoá xâm ph m b n quy n.

đ u 70

B o h các i t ng ang t n t i

1. Hi p nh này không làm phát sinh các ngh a v i v i nh ng hành vi x y ra tr c th i i m áp đ ng Hi p nh này cho Thành viên t ng ng.
2. Tr tr ng h p c quy nh khác trong Hi p nh này, Hi p nh này làm phát sinh các ngh a v i v i t t c các i t ng ang t n t i vào th i i m áp đ ng Hi p nh này cho các Thành viên t ng ng, và ang c b o h t i n c Thành viên ó t i th i i m nói trên, ho c áp ng ho c sau ó áp ng các tiêu chu n b o h theo các i u kho n c a Hi p nh này. Liên quan n kho n này và các kho n 3, kho n 4 sau ây, các ngh a v v b n quy n i v i các tác ph m ã sáng tác ch c xác nh theo i u 18 Công c Berne (1971), và các ngh a v i v i các quy n c a nh ng ng i s n xu t b n ghi âm và nh ng ng i bi u đ i n i v i các b n ghi âm ang t n t i ch c xác nh theo i u 18 Công c Berne (1971) nh quy nh t i kho n 6 i u 14 c a Hi p nh này.
3. Hi p nh này không ràng bu c ngh a v khôi ph c vi c b o h các i t ng mà vào th i i m áp đ ng Hi p nh này cho Thành viên t ng ng ã tr thành tài s n toàn dân.
4. i v i b t k hành vi nào liên quan n nh ng v t c th có ch a i t ng c b o h , tr nên hành vi xâm ph m theo các quy nh lu t pháp phù h p v i Hi p nh này, và ã b t u c t i n hành, ho c c u t c b n t tr c th i i m m t Thành viên phê chu n Hi p nh WTO, Thành viên ó có th quy nh gi i h n cho nh ng bi n pháp ch tài mà ch th quy n có th v n đ ng i v i v i c t i p t c th c hi n các hành vi ó sau th i i m áp đ ng Hi p nh này cho Thành viên ó. Tuy nhiên, trong nh ng tr ng h p nh v y, Thành viên ó ít nh t ph i quy nh vi c tr kho n t i n b i th ng tho áng.

5. M t Thành viên không có ngh a v ph i thi hành các quy nh c a i u 11 và kho n 4 i u 14 i v i các b n g c và các b n sao c mua tr c ngày Thành viên ó thi hành Hi p nh này.
6. i v i vi c s d ng không c phép c a ch th quy n, các Thành viên không b t bu c ph i thi hành i u 31, ho c quy nh t i kho n 1 i u 27 v kh n ng h ng các quy n patent không phân bi t l nh v c công ngh , n u vi c c p phép s d ng ã c chính ph th c hi n tr c th i i m Hi p nh này c bi t n.
7. i v i nh ng quy n s h u trí tu mà ng ký là m t i u ki n c b o h , nh ng n xin b o h ch a c gi i quy t tr c th i i m Thành viên thi hành Hi p nh này u ph i c phép s a i yêu c u h ng m c b o h cao h n theo quy nh trong Hi p nh này. N i dung s a i ó không c hàm ch a các v n m i.
8. N u n th i i m Hi p nh WTO b t u có hi u l c mà m t Thành viên v n ch a quy nh vi c b o h patent cho d c ph m và các s n ph m hoá nông t ng ng v i các ngh a v c a Thành viên ó theo i u 27, thì Thành viên ó ph i:
 - (a) quy nh ph ng th c n p n xin c p patent cho các sáng ch nói trên t ngày Hi p nh WTO b t u có hi u l c, b t k các quy nh c a Ph n VI;
 - (b) i v i các n nói trên, áp d ng các tiêu chu n c p patent quy nh trong Hi p nh này t ngày thi hành Hi p nh này nh th các tiêu chu n ó c áp d ng t ngày n p n t i n c Thành viên ó, ho c t ngày u tiên c a n, n u có th yêu c u h ng quy n u tiên và n có yêu c u h ng quy n u tiên ; và
 - (c) quy nh s b o h patent phù h p v i Hi p nh này t th i i m c p patent cho n h t th i h n b o h tính t ngày n p n theo i u 33 c a Hi p nh này, i v i nh ng n áp ng tiêu chu n b o h nêu t i i m (b) trên ây.
9. i v i s n ph m là i t ng c a n xin c p patent t i m t n c Thành viên theo quy nh t i kho n 8 trên ây, b t k các quy nh c a

Phần VI, Thành viên có quyền tiếp tục quy định tiếp theo trong vòng 5 năm kể từ khi được phép tiếp theo của Thành viên đó, hoặc kéo dài nếu khi có quy định về quyền tiếp theo của patent cho sản phẩm của Thành viên đó, tu theo thể thức nào đang hiện hành, vì vậy kể từ nay, sau khi Hiệp định WTO bắt đầu có hiệu lực xin cấp patent đã cấp và một patent đã cấp cho sản phẩm đó một lần của Thành viên khác và sản phẩm được phép tiếp theo của Thành viên khác đó.

điều 71

Xem xét lại và sửa đổi

1. Hiệp định TRIPS phải đánh giá việc thi hành Hiệp định này sau khi kết thúc thể thức chuyển tiếp quy định tại khoản 2 điều 65. Dựa trên những kinh nghiệm rút ra từ việc thi hành Hiệp định này, sau 2 năm kể từ khi đi vào hiệu lực và tiếp theo 2 năm tiếp theo, Hiệp định phải xem xét lại việc thi hành Hiệp định. Hiệp định cũng có thể đánh giá việc thi hành Hiệp định trên cơ sở xem xét những bước phát triển mới liên quan có khả năng dẫn đến việc chuyển đổi của Hiệp định này.
2. Những sửa đổi chính thức về nội dung của hiệp định cao hơn các quy định sử dụng tài liệu và đang có hiệu lực trong các Thỏa ước khác và các thể thức của Thành viên của WTO chấp nhận theo các Thỏa ước đó, có thể chuyển cho Hiệp định B trí tuệ phù hợp với khoản 6 điều X Hiệp định WTO^(**) dựa trên xu hướng phát triển của Hiệp định TRIPS.

điều 72

Bolivia

Những bộ luật liên quan đến bất kỳ quy định nào của Hiệp định này
không có ghi nhận nếu không có tất cả các Thành viên khác nhất
trí.

điều 73

Những nghĩa vụ an ninh

Không một quy định nào trong Hiệp định này có hiệu lực là:

(a) bắt buộc Thành viên cung cấp bất kỳ thông tin nào mà việc bị cung cấp
thông tin đó bởi Thành viên đó coi là trái với các lợi ích cơ bản của an
 ninh quốc gia; hoặc

(b) cấm một Thành viên thực hiện bất kỳ hành động nào Thành viên
đó coi là cần thiết vì lợi ích cơ bản của an ninh quốc
 gia

(i) liên quan đến các chất có thể phân rã hạt nhân hoặc những chất
đó có thể thu được các chất có thể phân rã hạt nhân;

(ii) liên quan đến việc buôn bán vũ khí, đạn dược và vật phẩm tin
chính tranh và liên quan đến việc buôn bán những hàng hoá và những
vật khác trực tiếp hoặc gián tiếp cung cấp cho các quốc gia;

(iii) có hiệu lực trong chính tranh hoặc tình trạng khẩn cấp khác
trong quan hệ quốc tế; hoặc

(c) cấm Thành viên thực hiện bất kỳ hành động nào phù hợp với nghĩa
vụ của mình theo Hiến chương Liên Hợp Quốc vì lợi ích gìn giữ hoà bình
và an ninh quốc tế.

Chú thích của Hiệp định TRIPS:

[1] *Điểm 1 và 2 của Điều 1 của Hiệp định TRIPS có lãnh thổ riêng, thu nhập "công dân" của các nước trong Hiệp định này có nghĩa là những nhân hoặc pháp nhân cư trú, hoặc có các cơ sở công nghiệp hoặc thương mại thực sự và hoạt động có hiệu quả trong lãnh thổ đó.*

[2] *Trong Hiệp định này, "Công ước Paris" có nghĩa là Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp; "Công ước Paris (1967)" có nghĩa là Văn bản Stockholm của Công ước đó, ký kết ngày 14.7.1967, "Công ước Berne" có nghĩa là Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật; "Công ước Berne 1971" có nghĩa là Văn bản Paris của Công ước đó, ký kết ngày 24.7.1971; "Công ước Rome" có nghĩa là Công ước quốc tế về bảo hộ những biểu diễn, ngụy tác, sản xuất âm nhạc và các tác phẩm phát thanh truyền hình, được thông qua tại Rome ngày 26.10.1961; "Hiệp định về sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực mĩ thuật" (Hiệp định IPIC) có nghĩa là Hiệp định về sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực mĩ thuật được thông qua tại Washington ngày 26.4.1989; "Hiệp định WTO" là Hiệp định thành lập WTO.*

[3] *Trong các điều 3 và 4 của Hiệp định này, "bảo hộ" phải bao gồm các quyền như những quyền khác nhau về quyền lợi, quyền lợi, phạm vi, việc duy trì hiệu lực và việc thực thi các quy định sở hữu trí tuệ, cũng như các quyền như những quyền về việc sử dụng các quy định sở hữu trí tuệ được quy định rõ trong Hiệp định này.*

[4] *Bắt đầu câu đầu tiên của điều 42, liên quan đến các nghĩa vụ này, các Thành viên có thể quy định những việc thực thi quy định bằng thủ tục hành chính thay vì các thủ tục pháp lý.*

[5] Trong điều này, các thuật ngữ "trình sáng tạo" và "khuyến khích áp dụng công nghệ" có thể được coi là những nghĩa vì các thuật ngữ "không hiển nhiên" và "hữu ích".

[6] Quy định này, cùng với các quy định khác theo Hiệp định này, vì vậy vì các sự đồng ý, bán, nhượng quyền hàng hoá hoặc phân phối hàng hoá dưới hình thức khác, phải tuân thủ quy định từ điều 6.

[7] Các hình thức "sự đồng ý khác" có nghĩa là hình thức sự đồng ý không được trình bày cho phép từ điều 30.

[8] Điều này có nghĩa là những Thành viên nào không có một hệ thống cấp bằng sáng chế có thể quy định những điều kiện bổ sung tính từ ngày nộp đơn vào hệ thống cấp bằng sáng chế.

[9] Thuật ngữ "chủ quyền" (right holder) trong Mục này phải có nghĩa là những nghĩa vì thuật ngữ "chủ quyền" (holder of the right) trong Hiệp định IPIC.

[10] Trong quy định này, "cách thức trái với hoạt động thông tin trung thực" ít nhất phải có nghĩa là những hành vi như phá vỡ hợp đồng, làm lộ bí mật và xui khi những người khác làm lộ bí mật, các hành vi tiếp nhận thông tin bí mật từ người khác, hoặc do đó nên không bị trừng phạt thông tin đó từ các hành vi trên.

[11] Trong Phần này, thuật ngữ "chủ quyền" bao gồm các nghĩa liên quan và hình thức cách pháp lý của các quy định.

[12] Thành viên nào đã xóa bỏ các biện pháp kiểm soát vì các vấn đề chuyển hàng hoá qua biên giới của mình vì một Thành viên khác, mà các hai đều thuộc một Liên minh liên quan, thì không phải áp dụng các quy định của Mục này tại biên giới đó.

[13] *Hiệu này cho thấy là các Thành viên không có nghĩa vụ phải áp dụng các thủ tục đối với việc nhập khẩu hàng hoá đã được chế tạo quy định trong các quy định của WTO về hàng hoá khác hoặc việc nhập khẩu quá mức.*

[14] *Trong Hiệp định này:*

(a) *"hàng hoá mang nhãn hiệu mốt" phải có nghĩa là bất cứ hàng hoá nào, kể cả bao bì, mang nhãn hiệu hàng hoá trùng với nhãn hiệu hàng hoá đã được ký hợp pháp cho hàng hoá đó, hoặc không thể phân biệt với nhãn hiệu đó về những khía cạnh bên ngoài, mà không được phép và do vậy xâm phạm các quy định của Hiệp định về nhãn hiệu hàng hoá đó theo luật của nước nhập khẩu;*

(b) *"hàng hoá vi phạm bản quyền" phải có nghĩa là bất cứ hàng hoá nào là bản sao được làm ra mà không có sự đồng ý của người nắm giữ quyền độc quyền sáng tạo, và hàng hoá đó được làm ra trực tiếp hoặc gián tiếp từ sản phẩm mà việc làm bản sao sản phẩm đó có thể thành hành vi xâm phạm bản quyền hoặc quyền liên quan theo luật của nước nhập khẩu.*